BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Tiếng TRUNG QUỐC

9



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG QUỐC GIA THẨM ĐỊNH SÁCH GIÁO KHOA

MÔN NGOẠI NGỮ 1 TIẾNG TRUNG QUỐC 9

(Theo Quyết định số 1900/QĐ-BGDĐT ngày 07 tháng 07 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Chủ tịch: NGUYỄN THỊ MINH HỒNG
Phó Chủ tịch: LIÊU LINH CHUYÊN
Uỷ viên, Thư kí: ĐỖ THU LAN

Các uỷ viên: TRẦN THU HIÊN –BÙI THỊ CHIỀN –
PHAM THI XUÂN HOA – BÙI KIM TUYẾN

NGUYỄN HOÀNG ANH (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)
TRẦN THỊ KIM LOAN – NGUYỄN PHƯỚC LỘC – VƯƠNG HUỆ NGHI
CHÂU A PHÍ – NGUYỄN THỊ THANH THUÝ

Tiếng TRUNG QUỐC



sách-giáo-khoa.com

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

sach-giao-khoa.com

* Tất cả ảnh sử dụng trong sách được mua bản quyền từ *https://www.shutterstock.com*

Hãy bảo quản, giữ gìn sách giáo khoa để dành tặng các em học sinh lớp sau.

LỜI NÓI ĐẦU

Tiếng Trung Quốc 9 là cuốn sách cuối trong bộ sách giáo khoa Tiếng Trung Quốc dành cho học sinh Trung học cơ sở, được biên soạn theo Chương trình giáo dục phổ thông – môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1, ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BGDĐT ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tiếng Trung Quốc 9 sẽ giúp các em học sinh tiếp tục nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Trung Quốc trên cơ sở những kiến thức và kĩ năng đã đạt được ở lớp 6, lớp 7 và lớp 8. Các em sẽ được khám phá thêm các nền văn hoá khác, tạo điều kiện từng bước hội nhập và giao lưu quốc tế.

Mở đầu cuốn sách là lời nói đầu, hướng dẫn sử dụng sách. Phần mục lục bao gồm tên chủ điểm, tên bài học, kiến thức cần ghi nhớ và số trang, nhằm giúp các thầy cô và các em học sinh dễ dàng tra cứu thông tin bài học. Tiếp đó là bảng giới thiệu tuyến nhân vật chính. Bảng thuật ngữ và các bảng từ vựng được đặt ở cuối cuốn sách, sau các bài học và bài ôn tập.

Tiếng Trung Quốc 9 bao gồm 4 chủ điểm:

Chủ điểm 1: Cộng đồng của chúng ta (我们的社团)

Chủ điểm 2: Di sản của chúng ta (我们的文化遗产)

Chủ điểm 3: Thế giới của chúng ta (我们的世界)

Chủ điểm 4: Tầm nhìn tương lai (我们的未来)

Mỗi chủ điểm gồm 3 bài học và 1 bài ôn tập. Các bài học đều mở đầu bằng mục tiêu học tập với yêu cầu về năng lực giao tiếp và trọng điểm kiến thức ngôn ngữ cần đạt. Hoạt động khởi động bắt đầu bằng các câu đố vui về kiến thức xã hội hoặc kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Trung Quốc liên quan đến bài học. Nội dung chính của mỗi bài bao gồm 4 phần: Tự tin trò chuyện (开口表达), Tìm hiểu thế giới (读懂世界), Thực hành ngôn ngữ (语言运用) và Giao lưu tương tác (互动交流).

Ở mỗi bài, các em sẽ được bổ sung từ vựng và trọng điểm ngôn ngữ mới, được luyện nghe, nói, đọc, viết theo chủ đề, chủ điểm với nhiều dạng bài tập khác nhau. Bài ôn tập ngoài củng cố kiến thức và kĩ năng trong chủ điểm, rèn luyện kĩ năng làm việc nhóm, các em còn được giới thiệu thêm các kiến thức văn hoá bổ ích.

Sách thiết kế kênh hình, kênh chữ phù hợp với tâm lí lứa tuổi, tạo hứng thú học tập và giúp các em dễ dàng hình dung bối cảnh giao tiếp thực tế để luyện tập ngôn ngữ một cách tự nhiên nhất.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả đã nhận được nhiều ý kiến góp ý của các chuyên gia trong và ngoài nước, các thầy cô giáo và các em học sinh, cùng với sự đồng hành và phối hợp hiệu quả của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam. Nhóm tác giả xin trân trọng cảm ơn tất cả sự giúp đỡ quý báu trên.

Chúc các thầy cô và các em học sinh sử dụng cuốn sách hiệu quả! Chúc các em học sinh học tốt môn học!

NHÓM TÁC GIẢ

用书指南

猜谜乐园	Giải mã đố vui
开口表达	Tự tin trò chuyện
读懂世界	Tìm hiểu thế giới
语言运用	Thực hành ngôn ngữ
互动交流	Giao lưu tương tác
	Kí hiệu thứ tự bài nghe

sach-giao-khoa.com

目录

课文		语言点	页码
Lời nói đầu			3
用书指南			4
主要人物			7
第一单元　　我们的社团			**8**
1	才艺表演	动态助词“过”	9
2	好人好事	只有……才…… 副词/形容词“正好”	17
3	周末的社会活动	只要……就…… 副词 “只”	26
4	复习一		34
第二单元　　我们的文化遗产			**39**
5	跟越南朋友过春节	副词“再”（1） 副词“十分”	40
6	越南的奥黛和中国的旗袍都很漂亮	量词“条” 一……就……	49
7	你喜欢传统艺术还是现代艺术	副词“再”（2） 之所以……是因为……	58
8	复习二		66

sach-giao-khoa.com

课文		语言点	页码
第三单元　　我们的世界			**71**
9	我家乡在老街	使用“谁”的反问句 使用“怎么”的反问句	72
10	走遍全世界的梦想	“把”字句（1），（2）	81
11	看电视了解世界	“把”字句（3），（4）	90
12	复习三		98
第四单元　　我们的未来			**103**
13	我喜欢当一名导游	量词重叠 数量词重叠	104
14	我要学好外语	主谓结构作定语 定语与结构助词“的”	111
15	我们生活中的智能手机	状语 状语与结构助词“地”	119
16	复习四		128
词语总表			**133**

sach-giao-khoa.com

主要人物



杜国安
Dù Guó'ān
Đỗ Quốc An



邓宝玉
Dèng Bǎoyù
Đặng Bảo Ngọc



黎日明
Lí Rìmíng
Lê Nhật Minh



阮明英
Ruǎn Míngyīng
Nguyễn Minh Anh



李家明
Lǐ Jiāmíng
Lý Gia Minh



张鹏
Zhāng Péng
Trương Bằng



何丽娟
Hé Lìjuān
Hà Lệ Quyên



王玉欣
Wáng Yùxīn
Vương Ngọc Hân

第一单元

我们的社团



第一课

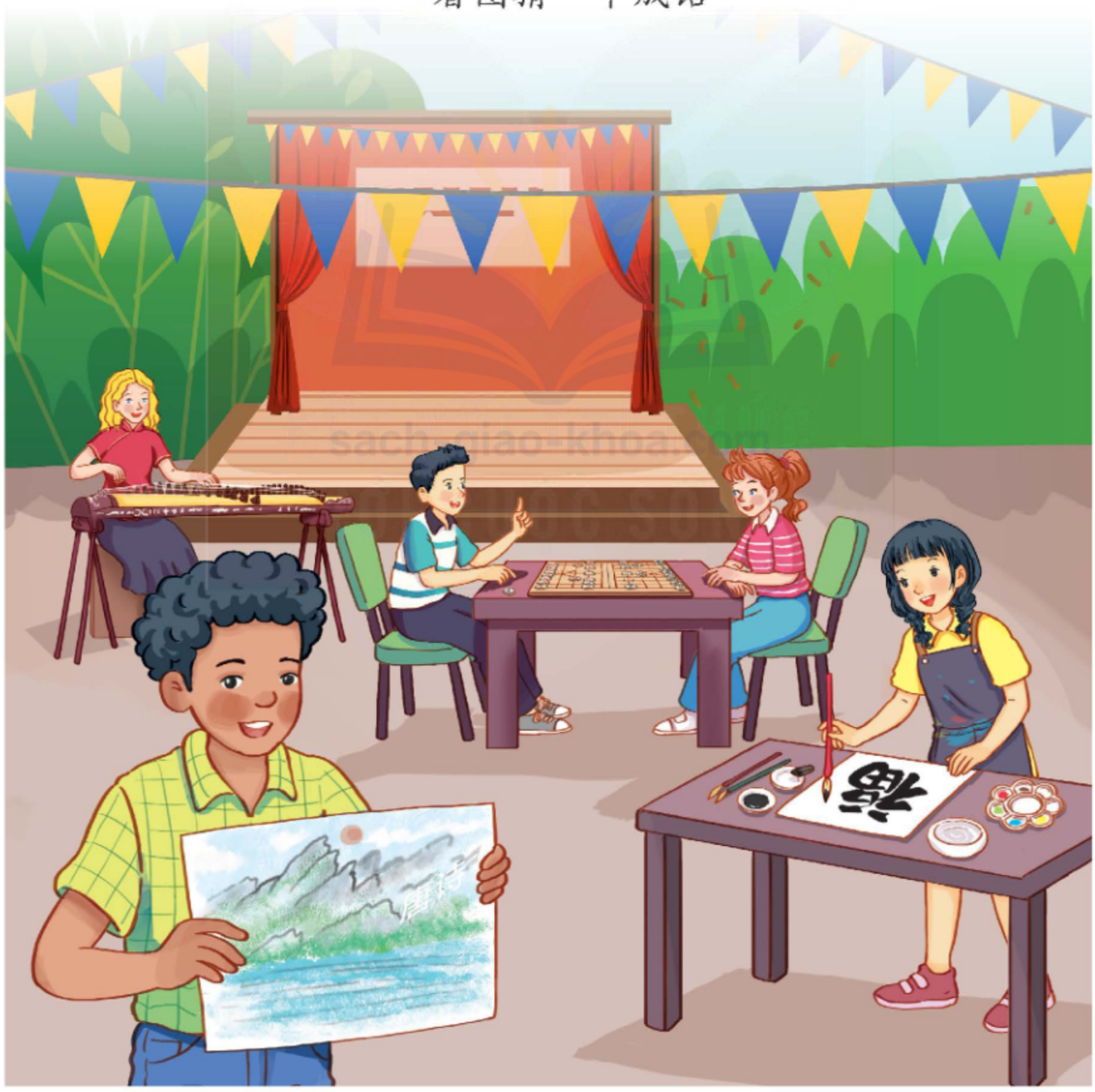
才艺表演

MỤC TIÊU

- Miêu tả được một cuộc thi tài năng
- Sử dụng đúng trợ từ động thái 过

猜谜乐园

看图猜一个成语



开口表达

一 生词

1/1

1	才艺	名	cáiyì	tài nghệ, tài năng	才艺表演 才艺节目
2	主持人	名	zhǔchí rén	người dẫn chương trình	当主持人 一位主持人
3	首	量	shǒu	bài (hát, thơ)	这首歌 这首诗
4	曾/曾经	副	céng/céngjīng	đã từng	曾/曾经在这儿 曾/曾经说
5	过	助	guo	trợ từ biểu thị động tác đã từng xảy ra	学过中文 吃过越南菜
6	支持	动	zhīchí	ủng hộ	支持我们 大家的支持
7	遇到		yù dào	gặp, gặp phải	遇到一些困难 遇到不少问题

二 会话

1/2



sach-giao-khoa.com

主持人：明英，你唱得太好听了！表演得非常好！

明　英：谢谢你！我是第一次上台表演，所以有点儿紧张。

主持人：请你分享一下，你为什么选择《听我说谢谢你》这首歌呢？

明　英：因为唱这首歌时，我就会想到我的家人和那些曾经帮助过我的朋友。

主持人：你现在想跟他们说什么吗？

明　英：我想跟他们说："感谢你们！感谢你们的支持！"

主持人：学唱这首歌的时候，你有没有遇到什么困难？

明　英：最大的困难是了解歌词的意思。

主持人：真了不起！再次感谢你给我们带来精彩的表演！

明　英：谢谢大家的鼓励！希望以后还有机会跟大家交流。

（一）判断正误

1. 明英第一次上台表演，所以有点儿紧张。
2. 明英选这首歌是因为这首歌的歌词不难。
3. 学唱这首歌的时候，明英没有遇到困难。
4. 明英的表演很精彩。

（二）小组会话

话题：看文艺表演

sach-giao-khoa.com

三 语言点

动态助词"过"（1）

Để biểu thị hành động đã từng xảy ra nhưng không tiếp diễn đến hiện tại, dùng trợ từ động thái 过 đặt ngay sau động từ.

động từ + 过

1. 我坐过河内城铁。



2. 我学过太极拳。



Có thể kết hợp với phó từ thời gian 曾/曾经.

曾/曾经 + động từ + 过

③ 她曾经帮助过我学习中文。



④ 我曾经跟你说过这件事。



（一）组句

① 吃 | 张鹏 | 春卷 | 过 | 越南

② 历史 | 曾经 | 参观过 | 博物馆 | 我们

③ 太极拳 | 过 | 我弟弟 | 跟张老师 | 学

（二）用“过”改写句子

① 我去年跟朋友们一起参加北京的夏令营。

② 上个月爸爸带我去吃中国菜，很好吃。

③ 这个汉字老师昨天教我们了，你不记得吗？

读懂世界

一 短文



1/3

一个难忘的夜晚

昨天晚上世界各国的很多中学生到了北京，参加一场才艺表演比赛。主持人介绍了比赛的顺序和规则。比赛节目丰富多彩，包括舞蹈、画画儿、太极拳、书法、相声等。我们越南学生没有看过相声表演，所以都很期待。越南同学的舞蹈节目非常精彩，同学们都很喜欢。这场比赛不仅能展示个人才华，也能展示学生的团队合作能力。

（一）读一读

1/4

1. 各国 gè guó
   các nước
   各国朋友；走遍各国

2. 顺序（名）shùnxù
   thứ tự
   比赛的顺序；表演的顺序

3. 丰富多彩 fēngfù duōcǎi
   phong phú đa dạng
   节目丰富多彩；内容丰富多彩

4. 相声（名）xiàngsheng
   tấu hài
   相声节目；说相声

5. 期待（动）qīdài
   mong chờ
   很期待；期待妈妈回来

6. 展示（动）zhǎnshì
   trình diễn, thể hiện
   展示技能；展示自己

7. 才华（名）cáihuá
   tài năng
   展示才华；才华独特

（二）回答问题

1. 世界各国的中学生到北京来做什么？
2. 主持人介绍了什么？
3. 为什么越南学生很期待相声表演？
4. 越南学生表演了什么节目？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：才艺表演、丰富多彩、期待、展示、才华、“没（有）+ 动词 + 过”

二 语言点

动态助词“过”（2）

Để biểu thị hành động chưa từng xảy ra trong quá khứ, dùng phó từ phủ định 没有/没 đặt trước động từ.

没有/没 + động từ + 过



① 我没有去过胡志明市。

② 我没有吃过北京烤鸭。

Để hỏi về hành động đã từng xảy ra trong quá khứ hay chưa, dùng mẫu câu

động từ + 过 + …… + 没有　　hoặc　　động từ + 过 + …… + 吗



③ 你学过太极拳没有？

④ 你们吃过越南春卷吗？

（一）改成疑问句

① 我没有看过这部电影。
② 我去过河内，但是没有去过胡志明市。
③ 我没有上台表演过，所以很紧张。

（二）用“没（有）+ 动词 + 过”回答问题

① 北京烤鸭好吃吗？
② 胡志明市的交通怎么样？
③ 你知道“鸟”这个汉字怎么写吗？

语言运用

一 选词填空

A. 过　　B. 支持　　C. 期待　　D. 丰富多彩　　E. 曾经

1. 我们★参加过一次中文比赛。
2. 没有你们的★，我们的团队不能完成这个任务。
3. 听说老师会教我们唱中国歌，我们班的同学都很★。
4. 我吃★北京烤鸭，很好吃！
5. 晚会的节目★，大家看了都很开心。

二 听后做练习

1/5

（一）填空

1. 女儿班的男生要表演_____。
2. 女儿要唱_____。
3. 爸爸听过_____。

（二）回答问题

1. 下星期女儿的学校要举办什么活动？
2. 女儿为什么会紧张？

三 读后做练习

我曾参加过一场才艺表演。那天，我很早就来到学校，同学们都期待着表演的开始。我们班的舞蹈团队穿着漂亮的衣服上台表演，受到大家的热烈欢迎。我和班长合作表演了一段相声。因为没有上台表演过，所以心里有点儿紧张。老师和同学们都鼓励我们。表演结束的时候，几个同学上台给我和班长送上鲜花，祝贺我们，让我们非常感动。这真是一个难忘的夜晚！

结束（动）jiéshù: kết thúc

tieng-trung-giao-khoa.com

① “我们”班参加了几个表演节目？

A. 一个节目　　B. 两个节目　　C. 三个节目

② “我”心里有点儿紧张，因为：

A. 观众太多　　B. 相声很难　　C. 第一次上台表演

③ “我”和班长表演了什么节目？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

曾经　　首　　感动　　难忘　　才艺





互动交流

一 一起讨论

分组介绍学校举办的一场才艺表演并说出你的感受。

二 完成任务

任务：当电视节目主持人

要求：

- 内容：选择一个你喜欢的电视节目，介绍它的主要内容和特点
- 词语使用：主持人、曾经、过、期待、丰富多彩



sach-giao-khoa.com

第二课

好人好事

MỤC TIÊU

- Kể được những việc làm tốt
- Sử dụng đúng cấu trúc 只有……才…… và phó từ / tính từ 正好

猜谜乐园

猜一个成语：帮助别人而不需要回报



开口表达

一 生词

2/1

1	爱心专座	名	àixīn zhuān zuò	ghế/chỗ ngồi ưu tiên	车上的爱心专座 坐在爱心专座上
2	孕妇	名	yùnfù	phụ nữ có thai	给孕妇让座 孕妇裙
3	残疾人	名	cánjí rén	người khuyết tật	残疾人服务 帮助残疾人
4	座位	名	zuòwèi	chỗ ngồi	残疾人的座位 找座位
5	只有	连	zhǐyǒu	chỉ có	只有他知道 只有我才能帮助你
6	乘客	名	chéngkè	hành khách	乘客座位 乘客服务
7	机场	名	jīchǎng	sân bay	去机场 国际机场
8	场所	名	chǎngsuǒ	nơi, địa điểm	公共场所 休息场所
9	清楚	形	qīngchu	rõ ràng	很清楚 清清楚楚
10	需要	动	xūyào	cần, có nhu cầu	需要帮助 非常需要

sach-giao-khoa.com

二 会话



明英：我今天学会了一个词，“爱心专座”。

日明：“爱心专座”是什么意思呢？

明英：是给孕妇和残疾人准备的座位。

日明：只有孕妇和残疾人才能坐爱心专座吗？

明英：老人和带小孩的乘客也可以坐爱心专座。

日明：这样的座位在医院、机场、车站等公共场所都有。

明英：是的。在越南，这种座位叫做“GHẾ ƯU TIÊN”。

日明：爱心专座有很多颜色，有蓝色的，有红色的，还有黄色的。

明英：这样看得很清楚。

日明：我们应该给需要帮助的人送上一份爱心。

(一) 判断正误

1. 只有残疾人和孕妇才能坐上爱心专座。
2. 在医院、机场、车站等公共场所都有爱心专座。
3. 汉语的爱心专座在越南语叫“GHẾ ƯU TIÊN”。
4. 爱心专座应该让给需要帮助的人。

(二) 小组会话

话题：帮助弱者，人人有责

二 语言点

只有……才……

Để biểu đạt điều kiện cần, dùng 只有……才……. Sau 才 thường có động từ năng nguyện 能/可以/会.

① 只有写完作业才能出去玩。



② 只有认真学习才能进步。



③ 只有班长才知道他为什么没有参加晚会。



（一）用“才”完成句子

① 只有努力工作____。

② 只有爸爸____。

③ 只有对别人好____。

（二）用“只有……才……”回答问题

① 你知道下星期我们班有什么课外活动吗？

② 我们要怎么做才能学好汉语呢？

③ 现在出发，怎么走才不堵车？



读懂世界

一 短文

助人为乐

小明在车站看到一位老奶奶，她提着重重的购物袋，走路不太方便，准备上车。小明就跑过去扶着老奶奶上车，帮她坐上爱心专座。知道老奶奶正好和自己在同一个车站下车，到了车站，小明又主动帮她提着购物袋下车，送她到家门口。老奶奶非常感动，说了几次感谢他。小明跟老奶奶说："不用谢，这是我们年轻人应该做的。"小明说完就回家了。他心里很高兴，因为今天做了一件好事。小明那助人为乐的精神值得学习。

（一）读一读

1. 提（动）tí
   xách
   提着购物袋
   提东西

2. 扶（动）fú
   đỡ
   扶着老人
   扶着孩子

3. 正好（副/形）zhènghǎo
   vừa hay, vừa đúng lúc
   正好要找你
   来得正好

4. 助人为乐（成）zhù rén wéi lè
   lấy việc giúp người làm niềm vui
   助人为乐的故事
   助人为乐的人

5. 值得（动）zhídé
   đáng
   值得去
   值得学习

（二）回答问题

1. 小明为什么跑过去扶老奶奶上车？
2. 为什么小明又帮老奶奶下车，还送她到家门口？
3. 为什么老奶奶很感动？
4. 我们为什么要学习小明助人为乐的精神？

（三）复述短文

注意使用词语：扶着、正好、助人为乐、值得

二 语言点

副词/形容词“正好”

Để biểu thị sự tình cờ, vừa lúc, có thể dùng phó từ 正好 đặt trước động từ làm trạng ngữ.

① 我正好要去超市，你要不要一起去？



② 你正好打来电话，我正想请你吃饭呢！



正好 còn là tính từ, có thể làm vị ngữ hoặc bổ ngữ biểu thị thời gian, địa điểm, số lượng, mức độ... vừa vặn, chính xác, vừa phải.

③ 这件衣服大小正好。



④ 你来得正好，我正想找你呢。



sach-giaokhoa.com

（一）组句

① 一起吃吧　在做晚饭　你来　我　正好

② 正好有空　去爬山　我们　可以　周末

③ 一起讨论吧　你　我们　正好　来得

（二）选择恰当的位置填写“正好”

① 今天(A)我(B)去商店，(C)看到我的朋友。

② 你来得(A)，我们(B)一起(C)吃饭吧！

③ 这件衣服(A)的颜色(B)是我喜欢(C)的。

语言运用

一 选词填空

A. 扶着　B. 值得　C. 需要　D. 正好　E. 乘客

① 这本书写得很好，★介绍给朋友们看。

② 公共汽车快要进站，请★们注意安全。

③ 医生★病人躺在床上，叫他好好休息。

④ 这个博物馆很大，★服务员帮助才能看完。

⑤ 我★有两张电影票，跟我一起去看吧！

二 听后做练习

2/5

（一）填空

① 你们是 _____ 的呢？

② 你们学校也有 _____ 吧？

③ 我们都应该多帮助他们！_____，生活才会温暖。

（二）回答问题

① 家明学校怎么帮助残疾学生？

② 明英和同学们怎么帮助行动不便的同学？

行动不便 xíngdòng bú biàn
đi lại khó khăn

sach-giao-khoa.com

三 读后做练习

有一位老人站在马路边，想过马路又不敢一个人走。这时，小芳从学校门口出来，正好看见她，就走过去，跟老人说："我扶着您过马路吧，请放心！"过了马路，老人笑着跟小芳说："谢谢你！谢谢你！"小芳心里很高兴。她想：如果大家都愿意帮助别人，我们的生活就会很温暖。小芳助人为乐的精神，值得我们学习。

敢（动）gǎn
dám

① 那位老人没有过马路是因为：

A.她不想过马路　　B.怕一个人过马路　　C.等人带她过马路

② 小芳为什么心里很高兴？

A.因为她做了一件好事　B.因为老人笑了　　C.因为老人感谢她

③ 短文想告诉我们什么？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

只有……才……　　正好　　值得　　需要　　能



sach-giao-khoa.com

互动交流

一 一起造句

一位同学用“只有”说出第一个分句，另一位同学用“才”完成句子。

二 完成任务

任务：介绍一件好事

要求：

- 内容：介绍一件你看到或听说的好人好事，说一说事情的过程和你的看法
- 词语使用：需要、正好、助人为乐、只有……才……







第三课

周末的社会活动

MỤC TIÊU

- Kể được những hoạt động xã hội do nhà trường tổ chức
- Sử dụng đúng cấu trúc 只要……就…… và phó từ 只

猜谜乐园

猜一个地方：老年人住在这里，健康快乐，家人放心



开口表达

一 生词

3/1

1	儿童	名	értóng	nhi đồng	儿童医院 儿童故事
2	福利院	名	fúlì yuàn	mái ấm tình thương	儿童福利院， 福利院服务
3	只要	连	zhǐyào	chỉ cần	只要努力 只要有时间
4	笑容	名	xiàoróng	nụ cười	她的笑容 温暖的笑容
5	文具	名	wénjù	văn phòng phẩm	文具店 文具盒
6	陪	动	péi	cùng, ở bên	陪她玩游戏 陪他们读书

二 会话

3/2



学生：老师，听说这个周末学校举办一个很有意思的社会活动？
老师：是的，我们会去儿童福利院，和小朋友们一起过周末。
学生：我们要准备些什么？要不要给他们带一点儿礼物呢？

老师：你们只要带上爱心和笑容就可以了。
学生：我们有一些旧书、文具和玩具，可以带去吗？
老师：可以啊。只要这些东西还能用，小朋友们就会很喜欢。
学生：我们有三个小组，在那儿要做什么呢？
老师：一组陪小朋友们玩游戏，一组教他们做手工，一组陪他们读书。
学生：我们没有参加过这样的活动，所以有点儿紧张，但是很期待。
老师：谢谢你们这么热情参加。我想小朋友们会很开心的。

（一）判断正误

1. 同学们周末到儿童福利院参加社会活动。
2. 同学们要准备很多礼物。
3. 同学们有点儿紧张，但是很期待。
4. 同学们会帮助小朋友们学习。

（二）小组会话

话题：参加社会活动

三 语言点

只要……就……

Để biểu đạt điều kiện đủ, dùng 只要……就……. 就 luôn đứng sau chủ ngữ (nếu có) của phân câu thứ hai.

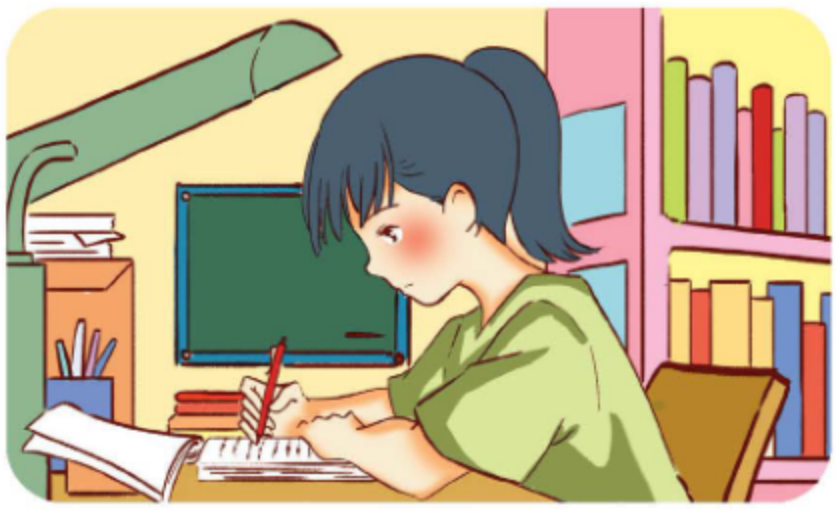
1. 只要天气好，我们就去爬山。



2. 只要有时间，爸爸就会带我去书店。



③ 只要你努力学习，就能学好汉语。



④ 我们只要注意锻炼，身体就会健康。



（一）完成句子

① 只要努力工作 _____。

② 只要给我时间 _____。

③ 只要告诉我你家在哪儿 _____。

（二）用“只要……就……”改写句子

① 明天不下雨，我们就去公园玩儿。

② 妈妈想吃中国菜，我就做给她吃。

③ 小明有时间就去图书馆看书。

sach-giao-khoa.com

读懂世界

一 短文



一次志愿服务活动

上个周末，我们去了一家养老院，参加了一次志愿服务活动。我们被分成三个小组，第一小组帮助老人打扫卫生，第二小组陪老人聊天和读书，第三小组陪老人做日常运动。我在第三小组。虽然老人们只能做一些简单的锻炼，但和我们在一起时，他们都很开心。这次活动不仅丰富了我们的知识和课外生活，还让我们学会了怎么样关心和照顾老年人，提高了我们的社会责任感。

（一）读一读

3/4

1. 养老院（名）yǎnglǎoyuàn
   viện dưỡng lão
   养老院服务；住在养老院
2. 志愿（名）zhìyuàn
   tình nguyện
   志愿活动；志愿精神
3. 卫生（名/形）wèishēng
   vệ sinh
   公共卫生；打扫卫生
4. 只（副）zhǐ
   chỉ
   只去北京；只能这样做
5. 简单（形）jiǎndān
   đơn giản
   很简单；简单的练习
6. 关心（动）guānxīn
   quan tâm
   关心家庭；关心社会
7. 照顾（动）zhàogù
   chăm sóc
   照顾病人；照顾宠物
8. 责任感（名）zérèngǎn
   tính trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm
   有责任感；社会责任感

（二）回答问题

1. 上个周末“我们”去了哪里？做了什么？
2. “我们”分成几个小组？“我”的小组帮老人们做了什么？
3. 老人们的心情怎么样？
4. 这次活动有什么意义？

（三）复述短文

注意使用词语：养老院、陪、只、志愿活动、照顾、责任感

二 语言点

副词“只”

Để giới hạn phạm vi, dùng phó từ 只 đặt trước động từ.

① 她只喜欢吃甜的，不喜欢吃辣的。



② 天气太冷了，我们不能出去，只能在房间里聊天。



③ 他只会说几句简单的中文，还不会写汉字。



④ 我只买到两张电影票，谁今天想去看电影呢？



（一）组句

① 骑自行车 | 只会 | 骑摩托车 | 不会 | 她

② 跟主人 | 小狗 | 玩 | 想 | 只

③ 只学了 | 他 | 游泳 | 就学会了 | 一个月

（二）选择恰当的位置填写“只”

① 我(A)想吃(B)面包，(C)不想吃饭。

② 妈妈(A)这个星期(B)去了(C)一次超市。

③ (A)我早饭(B)吃得不多，(C)吃了一个鸡蛋和一块饼干。

语言运用

一 选词填空

A. 只　　B. 照顾　　C. 紧张　　D. 只要　　E. 笑容

(1) ★有时间，妈妈就会陪奶奶聊天。
(2) 看到孩子们的★，老师心中就有一种幸福感。
(3) 第一次用汉语表演节目，她觉得有点★。
(4) 护士的工作是★病人。
(5) 这本书我★看了一半，还没看完。

二 听后做练习

3/5

（一）填空

(1) 上个周末小张他们去_____参加了一次志愿活动。
(2) 小张他们陪老人们_____，和他们_____。
(3) 老人们还给小张他们讲了很多_____。

（二）回答问题

(1) 小张和同学们在养老院做了哪些活动？
(2) 小李觉得这个活动怎么样？

三 读后做练习

上周六，我们班参加了一次非常有意义的社会活动。早上八点，我们在学校门口上车。我们只坐了一个小时的车，就到了一家儿童福利院。车上，老师详细介绍了活动的安排。我们带来了很多书、玩具和文具等礼物，希望能给小朋友们送上一份温暖和关心。福利院的小朋友们非常可爱，我们和他们一起玩游戏、做手工、读书。看着他们脸上的笑容，我们都很开心。

sach-giao-khoa.com

① “我们”班上周六的社会活动怎么样？

A.很辛苦　　B.很有意义　　C.很有趣

② 车上，老师向“我们”介绍了什么？

A.活动的安排　　B.活动的地方　　C.活动的时间

③ “我们”为什么很开心？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

只要……就……　　只　　社会活动　　有意义　　高兴





互动交流

一 一起讨论

如果有机会到一家养老院或一家儿童福利院参加志愿活动，你会怎么样帮助老人和小朋友？



二 完成任务

任务：介绍社会活动。

要求：

- 内容：向同学们介绍你参加过的社会活动的过程和意义
- 词语使用：照顾、志愿、责任感、只要……就……



sach-giao-khoa.com

第四课 复习一

语言点总结

1	曾/曾经 + động từ + 过	• 我曾经吃过北京烤鸭，很好吃。 • 我买过很多文具，因为我喜欢写字和画画儿。 • 这本书我没有读过，但听说很有意思。 • 我没有见过这么美的风景。 • 你在舞台上表演过吗？ • 你们在福利院做过服务工作没有？
2	只有……才……	• 只有参加过社会活动，我们才了解别人的困难。 • 只有团结合作，我们才能完成这个任务。
3	正好	• 我们到车站时，公共汽车正好进站。 • 今天天气正好，不冷也不热。 • 雨停得正好，我正想出门买点儿东西呢。
4	只要……就……	• 只要认真准备，就能做好演讲比赛。 • 只要注意公共场所的卫生，就能保护大家的健康。
5	只	• 时间不多了，我们只能逛一个景点。 • 今天的数学课太难，我一个小时只做完两个练习。

sach-giao-khoa.com

综合练习

一 选词填空

A. 照顾　B. 笑容　C. 卫生　D. 只有　E. 只　G. 只要

1. 如果你整天都★玩电脑，就没有时间读书。
2. ★多听、多说、多读、多写，你的中文才会进步。
3. 周末我和妹妹都帮助妈妈打扫★。
4. ★给小狗狗一个小皮球，它就能自己玩一整天。
5. 奶奶在养老院得到了很好的★，我们都很放心。
6. 那个小女孩儿的★很可爱，大家都喜欢她。

二 选择恰当的位置

1. 他(A)努力工作的精神(B)我们(C)学习。（值得）
2. (A)这件衣服的(B)大小(C)，非常合适。（正好）
3. 她(A)在旅行中(B)了一些热情帮助她的(C)人。（遇到）
4. 咖啡馆(A)是朋友们(B)见面聊天儿的好(C)。（场所）
5. 这里(A)是一个(B)热闹的市场，现在(C)改成公园了。（曾经）
6. 她虽然第一次(A)上台(B)表演，但一点儿也不(C)。（紧张）

三 组句

1. 自己的作品　在画展上　曾经　他　展示过
2. 积极主动　你　才能　完成任务　只有
3. 只　我很忙　睡了　昨晚　两个小时
4. 今年的　都　期待着　运动会　我们
5. 一年　去养老院　一次　我们　照顾老人
6. 做好准备　只要　就不会　我　紧张

四 看图写话



吃过



没去过



爱心专座



只



正好



只有……才……

五 听后判断正误

F1

(1) 我觉得相声表演很难。

(2) 我和这位奶奶在同一个车站下车。

(3) 我和别人说话时都非常紧张。

(4) 我们班的同学都看过相声表演。

(5) 他的故事让我明白关心父母很重要。

(6) 我们中学生坐公交车时应该站着。

六 读后做练习

我们年轻人应该关心，帮助他人。在家里，可以帮父母做饭、打扫房间，让他们有时间休息；在学校，可以帮老师擦黑板，和同学一起完成作业；在路上，如果遇到有困难的老人或孩子，我们要主动帮助他们。我们还可以积极参加志愿活动。虽然会觉得有点儿辛苦，但也能感受到人情的温暖和生活的美好。

1. 年轻人应该做什么？

A.关心，帮助他人　　B.和别人谈话　　C.认识很多人

2. 下面哪个不是关心和帮助人的事：

A.和同学一起做练习　　B.出去看世界　　C.做饭和打扫

3. 遇到有困难的老人或孩子时，我们应该怎么做？

A.做自己的事　　B.让他们休息　　C.主动帮助他们

4. 参加志愿活动对我们有什么好处？

sach-giao-khoa.com

七 写作

以“我的一次课外活动”为题写120字左右的短文。

八 我们一起做

情景：说说你帮助别人的经历

形式：小组对话

要求：

- 内容：说说你帮助别人的一次经历（在什么地方，帮助了谁和做了什么）
- 词语使用：只有……才……、只要……就……、动态助词“过”

语言文化点

在越南的许多中学里，学生们经常参加各种志愿服务活动。到周末，学生们积极参与环保行动，比如打扫校园、村庄和社区环境。他们还捐赠自己的旧书，帮助有需要的孩子。在大城市，学生给山区儿童提供在线外语教学、绘画指导、故事分享和文艺表演等支持。夏季，不少学校还会组织夏令营，促进城乡学生之间的交流与学习。这些活动很受学生欢迎，因为大家都觉得参加这些活动很有意义。





第二单元

我们的文化遗产



第五课

跟越南朋友过春节

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số hoạt động ngày Tết
- Sử dụng đúng phó từ 再（1）và phó từ 十分

猜谜乐园

猜一猜下面的图片是哪个传统节日



开口表达

一 生词

5/1

1	家家户户		jiājiā hùhù	từng nhà, mọi nhà	家家户户大扫除 家家户户准备团圆饭
2	扫除	动	sǎochú	quét dọn, dọn dẹp	大扫除 扫除干净
3	全家	名	quánjiā	cả nhà	全家平安 全家幸福
4	团圆饭	名	tuányuánfàn	bữa cơm đoàn viên	吃团圆饭 准备团圆饭
5	压岁钱	名	yāsuìqián	tiền mừng tuổi, tiền lì xì	给小孩压岁钱 有很多压岁钱
6	再	副	zài	lại, nữa	再看 再写
7	舞龙舞狮		wǔ lóng wǔ shī	múa rồng và múa sư tử	看舞龙舞狮 表演舞龙舞狮
8	鞭炮	名	biānpào	pháo	不能放鞭炮 看放鞭炮
9	危险	形	wēixiǎn	nguy hiểm	很危险 不危险
10	饺子	名	jiǎozi	bánh chẻo, sủi cảo (một loại bánh xếp truyền thống của Trung Quốc)	吃饺子 做饺子

sach-giao-khoa.com

二 会话

5/2

玉欣：春节的时候你们越南有什么活动呢？

国安：家家户户大扫除，全家一起吃团圆饭。

玉欣：听起来和我们有点儿像。你们有没有给压岁钱的习惯？

国安：有的，我们也会给小孩压岁钱。

玉欣：你们新年还有哪些有意思的传统活动？

国安：我觉得舞龙舞狮表演非常有意思。去年我看了，今年还想再看。

玉欣：你们春节放鞭炮吗？

国安：放鞭炮很危险，所以我们春节不再放鞭炮了。

玉欣：春节的时候我们喜欢吃饺子，你们呢？

国安：我们喜欢吃传统的越南菜，比如春卷和粽子。



（一）判断正误

1. 玉欣和国安在讨论春节去哪儿玩儿。
2. 春节在越南一些地方有舞龙舞狮表演。
3. 中国和越南的春节都有给小孩压岁钱的习惯。
4. 在越南春节可以放鞭炮。

（二）小组会话

话题：介绍越南的春节

三 语言点

副词“再”（1）

Để biểu thị hành động sẽ lặp lại, dùng kết cấu “再 + động từ”.

1. 请再说一遍，我听不懂。



2. 我今年还想再去看舞龙舞狮。



3. 你想再吃一点儿吗？
4. 我累了，不想再做了。

（一）组句

1. 吗　再来　明天　你　还会
2. 你　再　了　不要　相信他
3. 再　我　看　还想　这部电影

sach-giao-khoa.com

（二）用“再”改写句子

1. 我今天去便利店买了一些零食，明天还想去。
2. 她今天早上跑了5公里，明天还想跑。
3. 你今天吃了很多春卷，明天还想吃吗？

读懂世界

一 短文

5/3

越南的春节

在越南，春节是最重要的节日。春节的时候，家家户户都会打扫房子，准备很多好吃的传统菜，比如春卷和粽子。除夕晚上，人们在家里和家人一起看电视，吃团圆饭。初一，大家穿上漂漂亮亮的衣服，到亲戚朋友家拜年。街上摆满了鲜花，十分漂亮。孩子们都很喜欢春节，因为他们可以放假，吃果脯，看烟花，拿压岁钱。

5/4

（一）读一读

1. 除夕（名）chúxī
   giao thừa, ngày 30 Tết
   除夕那天；除夕晚上
2. 亲戚（名）qīnqi
   họ hàng, bà con, người thân
   亲戚朋友；我的亲戚
3. 拜年（动）bàinián
   chúc Tết
   去拜年；给爷爷拜年
4. 十分（副）shífēn
   hết sức, vô cùng
   十分满意；十分高兴
5. 孩子（名）háizi
   trẻ em, con cái
   孩子们；一个孩子
6. 果脯（名）guǒfǔ
   mứt quả, hoa quả sấy khô
   吃果脯；买果脯
7. 烟花（名）yānhuā
   pháo hoa
   放烟花；看烟花

sach-giao-khoa.com

（二）回答问题

1. 越南最重要的节日是什么？
2. 除夕那天人们做什么？
3. 为什么孩子喜欢春节？
4. 你们家是怎么过春节的？

（三）复述短文

注意使用词语：重要的节日、家家户户、漂漂亮亮、十分

二 语言点

副词“十分”

Để diễn tả cảm xúc hoặc trạng thái ở mức độ cao, dùng phó từ chỉ mức độ 十分. 十分 thường đi cùng với các từ song âm tiết.

1. 今天天气十分凉快。
2. 因为收到红包，所以孩子们十分开心。



3. 今天的表演十分精彩。
4. 他十分喜欢运动。



（一）组句

① 天气　春天　十分　的　暖和

② 周末　热闹　十分　地方　这个

③ 简单　这　十分　题　道

（二）用“十分”改写句子

① 他觉得夏令营非常有趣。

② 我觉得这本中文书很好看。

③ 今天我们看了舞龙舞狮，太有意思了！

语言运用

一 选词填空

A. 舞龙舞狮　B. 十分　C. 拜年　D. 兴奋　E. 放假

① 初一那天，爸妈都会带孩子去★。

② 到晚上的时候，我们一起去看★。

③ ★的时候，我们全家会去旅行。

④ 收到红包，我的孩子都★开心。

⑤ 听说这个周末要去旅行，大家都十分★。

二 听后做练习

5/5

（一）填空

① 家明想去朋友家，跟他们____。

② 越南过春节的时候，大家喜欢____。

③ 孩子们非常开心，因为他们都收到____。

（二）回答问题

① 宝玉和家明谈了什么问题？

② 越南和中国过春节时都有什么活动？

三 读后做练习

春节的时候，我和弟弟帮爸爸打扫房子，妈妈准备了很多好吃的菜，还买了不少我们喜欢吃的果脯。除夕晚上，我们全家一边吃饭一边聊天，还看电视上的精彩节目。看完节目，我们就出去看烟花。

初一早上，我们穿上新衣服，跟爸爸妈妈一起去爷爷奶奶家拜年。爷爷奶奶家摆满了鲜花，十分漂亮。爷爷还给了我和弟弟压岁钱。我非常喜欢春节。

① 以下哪个不是春节的传统活动？

A.吃团圆饭　　B.看烟花　　C.玩电脑

② 春节的时候妈妈买了什么？

A.鲜花　　B.果脯　　C.烟花

③ 春节有哪些传统活动？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

家家户户　　春节　　打扫　　十分　　习惯



sach-giao-khoa.com

互动交流

一 一起讨论

你的家乡怎么过春节？你最感兴趣的活动是什么？



二 完成任务

任务：设计一张新年贺卡

要求：

- 内容：设计一张新年贺卡，在上面写上你的祝福语，然后把它送给你的同学或老师
- 词语使用：新年快乐、身体健康、万事如意、学习进步



sach-giao-khoa.com

第六课

越南的奥黛和中国的旗袍都很漂亮

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được trang phục truyền thống của Việt Nam và Trung Quốc
- Sử dụng đúng lượng từ 条 và cấu trúc 一……就……

猜谜乐园

猜一猜下面的图片是哪个国家的服装



开口表达

一 生词

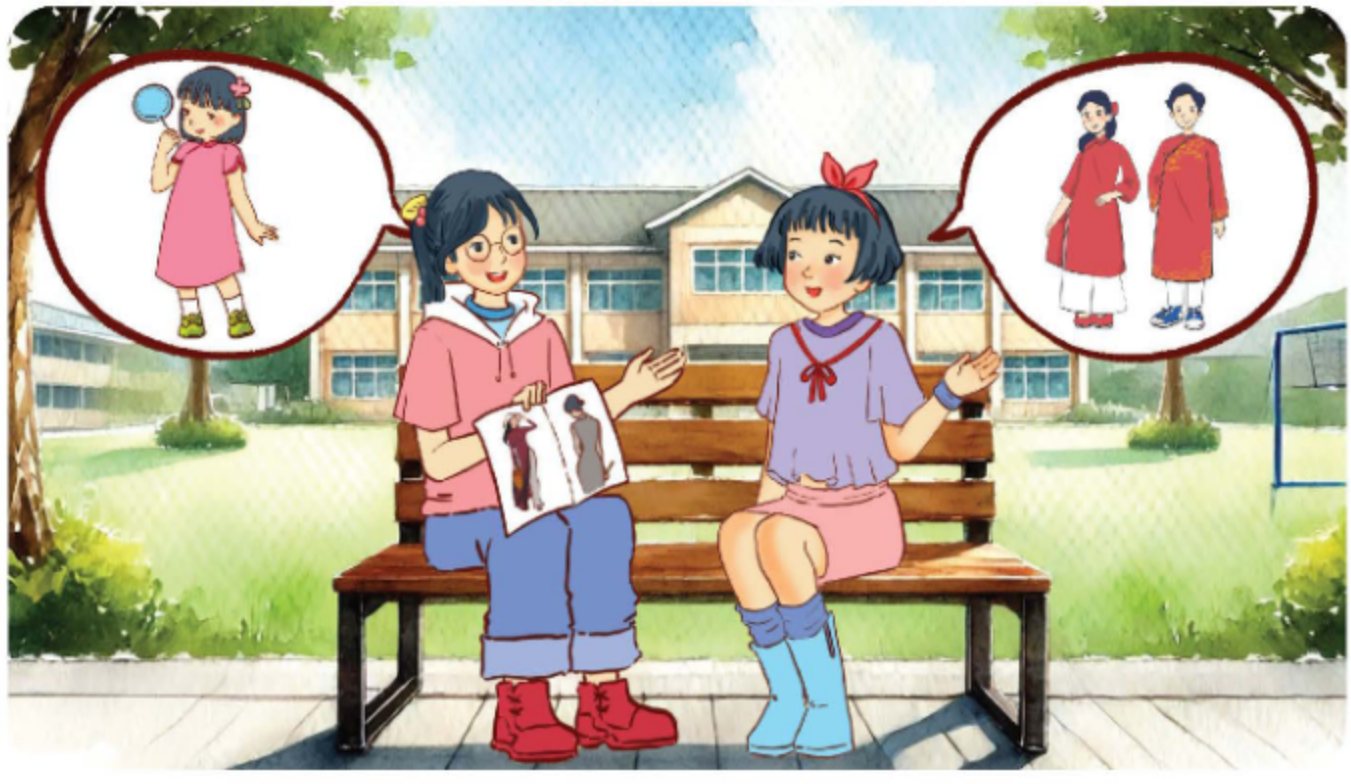
6/1

1	奥黛	名	àodài	áo dài (dịch âm)	越南奥黛 穿奥黛
2	服装	名	fúzhuāng	trang phục	服装店 传统服装
3	套	量	tào	bộ	一套书 一套奥黛
4	妇女	名	fùnǚ	phụ nữ	中国妇女 越南妇女
5	旗袍	名	qípáo	sườn xám, xường xám	中国旗袍 这件旗袍
6	场合	名	chǎnghé	trường hợp, tình huống	合适的场合 这个场合
7	正式	形	zhèngshì	chính thức, chỉnh tề	正式的场合 正式开始
8	配	动	pèi	kết hợp, phối hợp	配衣服 配成一套
9	条	量	tiáo	sợi, cái, con, dòng	一条裙子 一条路

sach-giao-khoa.com

二 会话

6/2



玉欣：我在杂志上看到越南的奥黛，是你们国家的传统服装吗？
宝玉：是的。你看，这几套奥黛颜色都不一样，十分漂亮。
玉欣：中国妇女也有很好看的传统服装，叫旗袍。
宝玉：什么场合适合穿旗袍呢？
玉欣：可以在正式的场合或节日穿。你们也是在特别的场合穿奥黛吗？
宝玉：不是，我们上课、工作或者去玩儿的时候都可以穿奥黛。
玉欣：春节你们喜欢穿什么颜色的奥黛？
宝玉：我喜欢穿红色的，配上一条白色的裤子，很漂亮。
玉欣：真有意思！有机会我也想买一套奥黛穿穿。
宝玉：我想你穿上奥黛会非常好看。

（一）判断正误

1. 宝玉在杂志上看到中国的旗袍。
2. 奥黛是越南的传统服装。
3. 奥黛只能在正式的场合穿。
4. 有机会玉欣也想买一套奥黛穿穿。

（二）小组会话

话题：介绍越南奥黛和中国旗袍

三 语言点

量词“条”

Lượng từ 条 thường dùng cho sự vật dài, hẹp, có dạng sợi.

1. 这条路的两边种了很多树，十分漂亮。



sach-giao-khoa.com

② 我买了三条裤子，一条蓝色的，两条黑色的。



③ 我们学校前边有一条很漂亮的小河。



sách-giáo-khoa.com

（一）组句

① 我 | 鱼 | 去超市 | 买 | 两条

② 她 | 漂亮的 | 红色裙子 | 穿了 | 一条

③ 这条 | 你 | 裤子 | 觉得 | 怎么样

（二）用“条”回答问题

① 冰箱里有什么？

② 你从网上买了什么？

③ 今天妈妈去商店买了什么？

读懂世界

一 短文



越南奥黛和中国的旗袍

一到越南，你就会被奥黛吸引住。奥黛体现了越南的文化特色，代表着越南妇女的美丽。在很多场合，越南妇女都会选择穿奥黛。中国妇女的传统服装是旗袍。旗袍很漂亮，很有中国特色。这两种传统服装虽然不一样，但都有悠久的历史，体现了东方文化的特征。越南妇女和中国妇女穿着自己国家的传统服装时，气质高雅，十分漂亮。



（一）读一读

1. 体现（动）tǐxiàn
   thể hiện, nói lên
   体现风格；体现出来
2. 代表（动/名）dàibiǎo
   đại diện, thay mặt
   代表团；代表同学
3. 悠久（形）yōujiǔ
   lâu đời
   历史悠久；悠久的传统
4. 东方（名）Dōngfāng
   Phương Đông
   东方文化；东方国家
5. 特征（名）tèzhēng
   đặc trưng, đặc điểm
   民族特征；地方特征
6. 气质（名）qìzhì
   phong thái, khí chất
   有气质；独特气质
7. 高雅（形）gāoyǎ
   thanh lịch, tao nhã
   气质高雅；很高雅

（二）回答问题

1. 一到越南，你会被什么吸引住？
2. 越南奥黛代表什么？
3. 奥黛和旗袍有什么一样的地方？

（三）复述短文

注意使用词语：一……就……、奥黛体现了越南的文化特色、悠久的历史、特征

二 语言点

一……就……

Để nhấn mạnh hai sự việc xảy ra nối tiếp, dùng cấu trúc 一……就……, chủ ngữ của hai sự việc này có thể giống hoặc khác nhau.

① 我很饿，一回家就吃饭。

② 老师一进教室，同学们就站起来。

Để diễn đạt điều kiện và kết quả, dùng cấu trúc 一……就……, nghĩa là "hễ/cứ...thì/là...".

③ 我一看书就忘了时间。

④ 他一到春节，就回家看爸爸妈妈。



（一）组句

① 一 | 我弟弟 | 吃完早饭 | 去学校上课 | 就

② 就 | 竹子 | 长得很快 | 一 | 到春天

③ 一 | 就 | 我 | 回到家 | 开始准备晚饭

（二）用“一……就……”完成句子

① _____，她就会找大家帮忙。

② _____，就找东西吃。

③ _____，爸爸就会打开电视。

语言运用

一 选词填空

A. 就　B. 东方　C. 奥黛　D. 场合　E. 正式

① 越南的★和中国的旗袍都是传统服装中的代表。

② 虽然越南和中国的传统服装不同，但是都代表了★文化的特征。

③ 在★的场合，服装的选择非常重要。

④ 她喜欢在重要的★或者节日穿奥黛。

⑤ 我很累，一回到家★睡觉。

sach-giao-khoa.com

二 听后做练习

6/5

（一）填空

① _____的时候，在家明的国家，妇女喜欢穿旗袍。

② 奥黛是越南的_____。

③ 以后有机会家明想买_____送给他妈妈。

（二）回答问题

① 明英想看什么？

② 旗袍体现了什么？

三 读后做练习

明英非常喜欢穿奥黛，这是越南的传统服装。在重要场合或节日时，她就会穿上漂亮的奥黛，非常有气质。妈妈告诉她，奥黛代表着越南的文化和传统，十分独特。明英有很多中国朋友，他们一看见奥黛就非常喜欢。中国朋友也给她介绍了旗袍，明英觉得穿上旗袍很高雅。她想以后有机会也会买一件旗袍。

(1) 在什么场合明英会穿奥黛？

A. 重要的场合　　B. 重要的节日　　C. A和B

(2) 明英的妈妈告诉她奥黛代表什么？

A. 越南的文化　　B. 越南的文化和传统　　C. 中国的文化和传统

(3) 明英为什么喜欢穿奥黛？她对旗袍有什么看法？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

奥黛　　传统　　春节　　服装　　一……就……　　条



互动交流

一 一起讨论

你喜欢穿现代服装还是传统服装？为什么？



二 完成任务

任务：介绍你喜欢的一种传统服装

要求：

- 内容：收集一种你喜欢的传统服装（如：奥黛、旗袍等）的图片，并向同学们介绍它
- 词语使用：气质、一……就……、十分、套、条

sach-giao-khoa.com

第七课

你喜欢传统艺术还是现代艺术

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số loại hình nghệ thuật truyền thống và nghệ thuật hiện đại
- Sử dụng được phó từ 再 (2) và cấu trúc 之所以……是因为……

猜谜乐园

猜一猜下面的图片是哪种艺术形式









开口表达

一 生词

7/1

1	现代	名	xiàndài	hiện đại	现代生活 现代社会
2	形式	名	xíngshì	hình thức, kiểu	艺术形式 表演形式
3	水上木偶	名	shuǐshangmù'ǒu	múa rối nước	看水上木偶 越南的水上木偶
4	民歌	名	míngē	dân ca	听民歌 唱民歌
5	嘲剧	名	cháojù	chèo	看嘲剧 喜欢嘲剧
6	受欢迎		shòu huānyíng	được yêu thích	很受欢迎 不受欢迎
7	舞蹈	名	wǔdǎo	múa	学习舞蹈 民族舞蹈
8	解释	动	jiěshì	giải thích	解释问题 再解释

sach-giao-khoa.com

二 会话

7/2



宝玉：你喜欢传统艺术还是现代艺术？

国安：我喜欢传统艺术，传统艺术可以帮助我们了解历史和文化。

宝玉：对，我也是这么想的。你最喜欢什么传统艺术形式？
国安：我最喜欢看水上木偶，我爸爸妈妈喜欢听民歌，看嘲剧。
宝玉：我看过水上木偶了，非常有意思。
国安：是的，这是一种很有越南特色的传统艺术。
宝玉：在中国，京剧是很有名的传统艺术形式。你看过了吗？
国安：我还没看过，听说演员的服装和舞蹈非常特别，不过京剧很难懂。
宝玉：再难懂我也要看，因为看京剧可以了解中国的传统文化。
国安：对啊，有机会我们一起看吧，不懂的地方可以请老师给我们解释解释。

（一）判断正误

1. 国安喜欢传统艺术，因为它可以帮助了解历史和文化。
2. 国安的爸爸妈妈喜欢听民歌，看水上木偶。
3. 水上木偶是很有中国特色的传统艺术。
4. 虽然京剧很难懂，但是宝玉也很想去看。

（二）小组会话

话题：我喜欢的艺术形式

二 语言点

副词“再”(2)

Để diễn tả sự phát triển hoặc nhấn mạnh hơn nữa hành vi, trạng thái thì dùng phó từ 再.

1. 你们再忙也要记得吃饭。
2. 今天他有很多作业，再累也要做。
3. 他们再努力一点儿就会拿到一等奖。
4. 她太喜欢这件衣服了，再贵她也要买。





sách-giáo-khoa.com

（一）组句

① 再难　要　问题　自己解决　也

② 也　做完　要　再晚　今天的作业

③ 也要　天气　去跑步　再冷　我

（二）用“再”完成句子

① 今天的事很重要，_____。

② 这本书非常有意思，_____。

③ A：听说北京动物园离这儿很远。

B：_____。

读懂世界

一 短文

7/3

社交网络

在现代社会中，社交网络已经成为人们生活中很重要的一部分。在社交网络上，我们可以看到很多有趣的信息，比如图片、电影、音乐、服装、美食等等。社交网络之所以受欢迎，是因为它们帮助我们获取和分享信息，增加生活的乐趣。虽然网络给我们带来了很多方便，但是我们也要注意管理好时间。有一些同学，一有时间就上网，不学习也不看书，这样会影响学习成绩。我们还要学会远离社交网络上不好的内容、不正确的信息。同学们，你们要记住啊！

（一）读一读

7/4

1. 社交网络 shèjiāo wǎngluò
mạng xã hội
使用社交网络；主要的社交网络

2. 信息（名）xìnxi
thông tin
重要的信息；处理信息

3. 图片（名）túpiàn
hình ảnh, bức tranh
美丽的图片；一张图片

4. 之所以（连）zhī suǒyǐ
sở dĩ (dùng ở đầu câu)
之所以成功；之所以喜欢

5. 获取（动）huòqǔ
thu được, được
获取幸福；获取经验

6. 管理（动）guǎnlǐ
quản lí
管理时间；管理工作

7. 远离（动）yuǎn lí
xa, tránh xa
远离坏人；远离危险

8. 正确（形）zhèngquè
đúng, chính xác
不正确；正确答案

（二）回答问题

1. 为什么社交网络在现代社会中很受欢迎？
2. 社交网络上可以看到什么样的信息？
3. 学生们使用社交网络时应该注意什么？

sach-giao-khoa.com

（三）复述短文

注意使用词语：有趣的信息、之所以、分享、正确

二 语言点

之所以……是因为……

Để nhấn mạnh kết quả trước khi nói về nguyên nhân, dùng cấu trúc 之所以……是因为…….

1. 交通之所以那么拥挤，是因为今天是周末。

2. 民歌之所以受欢迎，是因为它是传统艺术。

③ 她的中文之所以那么好，是因为她每天都努力学习。



④ 我们之所以不去上课，是因为今天放假。



（一）用括号里的词语完成句子

① 家明之所以这么累，_____。（是因为）

② _____，是因为这本书是老师送给他的。（之所以）

③ 她之所以越来越健康，_____。（是因为）

（二）组句

① 他 | 喜欢水上木偶 | 之所以 | 它的音乐非常好 | 是因为

② 是因为 | 我 | 太贵了 | 之所以 | 不买这件衣服

③ 我们 | 要分类垃圾 | 之所以 | 要保护环境 | 是因为

sach-giao-khoa.com

语言运用

一 选词填空

A. 现代　B. 社交网络　C. 分享　D. 木偶戏　E. 精彩

① 现在，年轻人很喜欢使用★看视频。

② 他们在社交网络上★很多漂亮的照片。

③ 我的外国朋友都很喜欢看★。

④ ★艺术和传统艺术有很多不一样的地方。

⑤ 我昨天看了一部很★的中国电影。

二 听后做练习

7/5

（一）填空

1. 看京剧的时候会有字幕，所以_____。
2. 越南的嘲剧很_____，但是家明还没看过。
3. 表演水上木偶的时候，演员会站在_____表演，非常有意思。

（二）回答问题

1. 宝玉最近喜欢什么？
2. 家明和宝玉打算去看什么？

三 读后做练习

宝玉很喜欢传统文化艺术。有一天，她在爷爷、奶奶家里找到了几张嘲剧的老照片。她觉得这些照片非常独特，体现了越南的传统艺术。宝玉决定用这些老照片，配上嘲剧的音乐，做一个短视频，在社交网上分享给大家。她之所以这样做是因为想让人们认识和了解越南这种精彩的传统艺术。视频分享后，很多人都表示喜欢嘲剧，宝玉觉得自己这样做非常有意义。

sach-giao-khoa.com

1. 宝玉在哪儿发现了几张嘲剧的老照片？

A. 在学校　　B. 在爷爷、奶奶家里　　C. 在朋友家

2. 宝玉怎么做短视频？

A. 用嘲剧的老照片配上嘲剧的音乐

B. 用新的嘲剧照片配上音乐

C. 用爷爷奶奶的照片配上音乐。

3. 你觉得宝玉做的这个视频有什么意义？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

艺术　　受欢迎　　形式　　之所以……是因为……



互动交流

一 一起讨论

说说传统艺术和现代艺术有什么不一样？

二 完成任务

任务： 介绍一种传统艺术

要求：

- 内容：向同学们介绍你喜欢的传统艺术（嘲剧、书法、京剧、剪纸）
- 词语使用：再、之所以……是因为……



sach-giao-khoa.com

第八课 复习二

语言点总结

1	Phó từ “再” (1)	• 请再说一遍，我没听懂。 • 他今天来了，明天还会再来吗？
2	Phó từ “十分”	• 今天天气十分凉快。 • 因为收到红包，所以孩子十分开心。
3	Lượng từ “条”	• 这条路的两边种了很多树，非常漂亮。 • 我买了三条裤子，一条蓝色的，两条黑色的。
4	一……就……	• 他一到春节，就回家看爷爷、奶奶。 • 一看到这张照片，我就想起我的大学生活。
5	Phó từ “再” (2)	• 你再努力一点儿就能取得好成绩。 • 汉语再难我也要学。
6	之所以……是因为……	• 她之所以能取得好成绩，是因为她认真学习。 • 他之所以不去上课，是因为他病了。

综合练习

一 选词填空

A. 是因为　B. 再　C. 就　D. 之所以　E. 条　G. 十分

1. 小王★学习中文，是因为他觉得汉字很有意思。
2. 一到春节，家家户户★开始忙着打扫房间。
3. 她有一★漂亮的裙子，非常适合参加明天的活动。
4. 舞龙舞狮之所以受到欢迎，★它们展示了越南的传统文化。
5. 小孩子们收到压岁钱★高兴。
6. 如果他★认真一点儿就会进步很快。

二 选择恰当的位置

1. (A)今天的天气(B)凉快，(C)适合去公园跑步。（十分）
2. (A)起床吧，(B)睡就来不及(C)去学校上课了。（再）
3. 他今天(A)没上课(B)，是因为昨天他(C)生病了。（之所以）
4. (A)一完成作业，(B)我(C)可以去看电影了。（就）
5. (A)戏剧之所以受到欢迎，(B)它的内容(C)有着悠久的历史。（是因为）
6. 孩子(A)见(B)到爸爸就(C)跑过去。（一）

三 组句

1. 新衣服　孩子们　拜年　穿上　去亲戚家
2. 新年的时候　都　红灯笼　家家户户　挂起了
3. 传统艺术　我们　历史和文化　可以帮助　了解
4. 穿奥黛　过春节　我　喜欢　时
5. 跟朋友　分享　我喜欢　有趣的故事　自己
6. 到春节　一　就　妈妈　给我买新衣服

sach-giao-khoa.com

四 听后判断正误

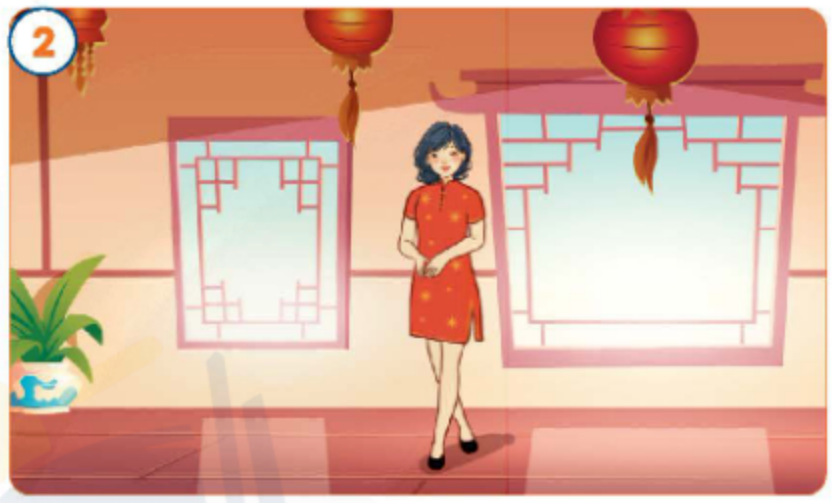
F2

1. 水上木偶很受外国人的欢迎。
2. 除夕时家家户户都会扫除。
3. 因为穿旗袍的时候能体现高雅的气质，所以在什么场合都能穿。
4. 人们不能用社交网络分享生活故事。
5. 昨天我获得了第一名。
6. 孩子们收到红包的时候很高兴。

五 看图写话



全家



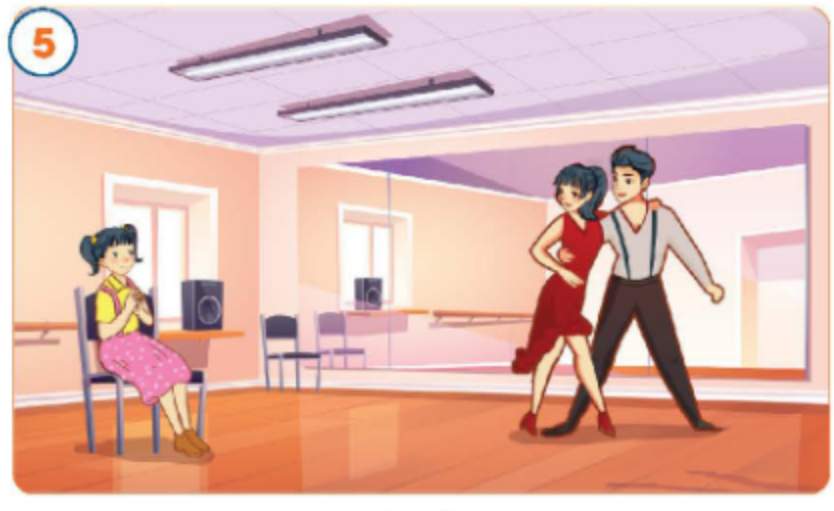
服装



之所以……是因为……



奥黛



十分



舞龙舞狮

六 读后做练习

春节是一个非常重要的节日。这个时候，家家户户都大扫除，家里摆放着鲜花，准备各种丰盛的食物。爸爸妈妈也会给孩子们买新衣服。

在除夕夜，全家人一起吃团圆饭，如春卷、粽子……，看电视上的精彩节目。在很多地方，除夕晚上还会放烟花，人们在市中心一边看烟花，一边庆祝新年的到来，非常热闹。

在越南，春节的时候人们还会祭祖。孩子们穿上新衣服去亲戚家拜年，他们会收到压岁钱，象征着大人对他们的祝福。

① 中心（名）zhōngxīn
trung tâm

② 祭祖（动）jìzǔ
tế tổ, bái tổ

① 在春节之前，大家会做什么？
A. 买新衣服　　B. 摆放鲜花　　C. A和B都对

② 在除夕夜，全家人一起做什么？
A. 看电视节目　　B. 收压岁钱　　C. 去旅游

③ 春节的时候，孩子们做什么？
A. 去亲戚家拜年　　B. 收到压岁钱　　C. 打篮球

④ 你们家是怎么过春节的？

七 写作

以“日常生活中的服装”为题写120字左右的短文。

八 我们一起做

情景： 介绍一个传统节日的习俗

形式： 画画并介绍

要求：

- 内容：画出一个传统节日（如春节、中秋节），并向同学们讲讲你画的内容
- 词语使用：一……就……、再、之所以……是因为……

sach-giao-khoa.com

语言文化点

越南的水上木偶戏

水上木偶戏是越南一种十分独特的传统艺术，大家都很喜欢。可以说，水上木偶戏是越南文化的代表。表演的时候，演员们站在水中，让木偶动起来，非常有趣。木偶戏的内容丰富，反映越南人民的生活，还有很多有趣的民间故事。越南的这种传统艺术形式之所以这么受欢迎，是因为它不但好看，而且还能让人了解越南的传统文化。很多外国人一到越南，就去看水上木偶戏，感受越南的文化和生活。



第三单元

我们的世界



第九课

我家乡在老街

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được cuộc sống ở thành thị và nông thôn
- Sử dụng đúng 谁，怎么 trong câu phản vấn

猜谜乐园

猜一个字：山上有山



开口表达

一 生词

9/1

1	家乡	名	jiāxiāng	quê, quê hương	我家乡 回家乡
2	山区	名	shānqū	vùng núi	在山区 越南的山区
3	省市	名	shěng shì	tỉnh, tỉnh và thành phố	山区省市 几十个省市
4	高楼	名	gāo lóu	nhà cao tầng	有很多高楼 前面的高楼
5	车辆	名	chēliàng	xe cộ	车辆很多 门前的车辆
6	导游	名	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch	当导游 中文导游

专名

1	老街	Lǎojiē	Lào Cai
2	天津	Tiānjīn	Thiên Tân

二 会话

9/2



家明：你的家乡在哪儿？

宝玉：我家乡在老街，是越南北部的一个山区省市。

家明：离河内很远吧？不能坐火车去，对吗？

宝玉：谁说不能啊？但是要坐七八个小时才到。

sach-giao-khoa.com

家明：我家在天津，离北京不远。
宝玉：那里有很多高楼吧？
家明：是的，在天津有很多高楼。有机会你可以去看看。
宝玉：好的。以后有机会，我会去天津玩。
家明：好，我当你的导游。
宝玉：太好了，谢谢你！

（一）判断正误

1. 老街在越南的山区。
2. 去老街可以坐飞机。
3. 现在不少人喜欢坐地铁。
4. 宝玉很想去天津玩儿。

（二）小组会话

话题：我和我的家乡

三 语言点

使用“谁”的反问句

Để diễn tả việc không đồng ý với ý kiến nào đó, có thể dùng câu phản vấn với 谁.

1. 谁说下龙湾的风景不漂亮啊？
（意思是：下龙湾的风景很漂亮。）



2. 谁说我不会英语呢？我在英国三年。（意思是：我会英语。）



③ 你去问他吧，谁知道他是哪个班的学生呢？
（意思是：我不知道他是哪个班的学生。）



（一）组句

① 好朋友　是　她的　呢　谁

② 他　在想　谁　什么　知道

③ 那本书　我　谁　说　要买

（二）用“谁”改写成反问句

① 我很想喝牛奶。

② 我没有说我不吃包子。

③ 我不要那本词典了。

sach-giao-khoa.com

读懂世界

一 短文



生活在大城市还是在农村

生活在大城市或者在农村，你选哪个？很多人选择生活在大城市，因为大城市有多种交通工具，交通很方便。大城市里的学习机会很多。你可以学到你想学的东西。但是也有人喜欢生活在农村。他们不太喜欢交通拥挤、人口太多的地方。他们喜欢有花、有草，平静、接近大自然的生活。这样的人怎么能住在那么热闹、拥挤的地方呢？

（一）读一读

9/4

1. 农村（名）nóngcūn
   nông thôn
   住在农村；农村的生活
2. 选（动）xuǎn
   chọn, lựa chọn
   选对了；还没有选
3. 工具（名）gōngjù
   phương tiện, công cụ
   交通工具；很多工具
4. 人口（名）rénkǒu
   dân số, nhân khẩu
   人口多；越南人口
5. 平静（形）píngjìng
   bình lặng, yên tĩnh
   很平静；平静的生活
6. 接近（动）jiējìn
   gần với, gần gũi với
   接近大自然；接近三十度
7. 大自然（名）dà zìrán
   thiên nhiên
   喜欢大自然；大自然风景

专名

大叻 Dàlè Đà Lạt

（二）回答问题

1. 大城市的交通怎么样？
2. 哪里的工作机会多？
3. 为什么有人喜欢在农村生活？
4. 你选择在哪儿生活？

（三）复述短文

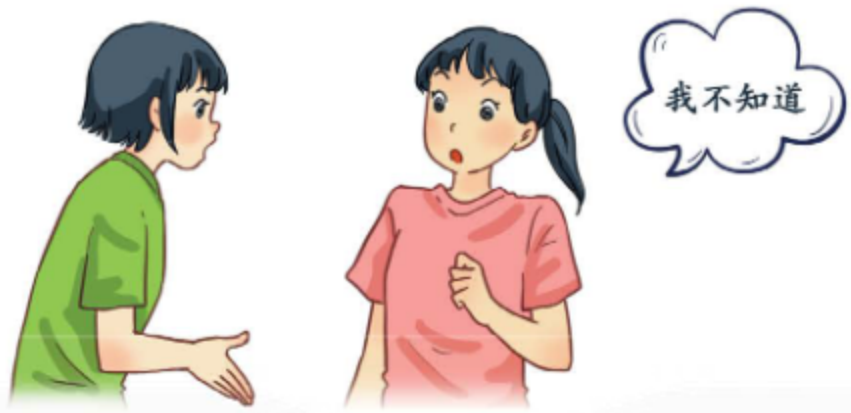
注意使用词语：选哪一个、学到你想学的、交通拥挤、接近大自然、怎么不喜欢呢

二 语言点

使用“怎么”的反问句

Để phủ định hoặc bày tỏ sự ngạc nhiên đối với một ý kiến nào đó, có thể dùng 怎么, cuối câu có thể thêm 呢.

① 你不跟我说，我怎么知道呢？（意思是：你不跟我说，我就不知道。）



② 好朋友请我吃饭，我怎么能不去呢？（意思是：好朋友请我吃饭，我要去。）



③ 我怎么能去找他呢？（意思是：我不能去找他。）

sach-giao-khoa.com

（一）用“怎么”完成句子

① 这件事没有人告诉我，_____？

② 已经说得很清楚了，_____？

③ 大家都同意了，_____？

（二）用“怎么”改写成反问句

① 我要去中国学习中文。

② 这么好喝的牛奶，我们要买几瓶。

③ 他的书法很好，我们会请他来教书法课。

语言运用

一 选词填空

A. 山区　　B. 谁　　C. 导游　　D. 怎么　　E. 远

(1) 当★的人可以去很多地方。
(2) 上海离河内很★，坐飞机要三四个小时。
(3) 喜欢生活在★的人越来越多。
(4) ★知道他不喜欢学习英语。
(5) 这些词都学过了，你们★不会写呢？

二 听后做练习

9/5

（一）填空

(1) 周末，爸爸妈妈 _____ 我们回爷爷、奶奶家。
(2) 妹妹跟奶奶学 _____。
(3) 农村的东西也很 _____。

（二）回答问题

(1) 回爷爷、奶奶家的时候，他们不做什么？
(2) 农村的房子怎么样？

三 读后做练习

我家在胡志明市，但是我爷爷、奶奶生活在大叻。他们很喜欢住在那里。爷爷说："我在这儿生活了七十多年了，习惯了。我不想去胡志明市住。"奶奶也笑着说："是啊，我们不想去大城市住，不是因为不想你们。我们怎么会不想你们呢？我们天天都想！现在交通很方便，放假的时候，就回来看我们吧。"

sach-giao-khoa.com

① 谁住在大叻？

A.爷爷　　B.奶奶　　C.爷爷和奶奶

② 为什么爷爷不想到胡志明市生活？

A.不喜欢胡志明市

B.不习惯胡志明市的生活

C.不想和我们一起住

③ 大叻是怎么样的地方？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

农村　　大自然　　怎么　　选　　平静



互动交流

一 一起讨论

你喜欢住在大城市还是农村？为什么？



二 完成任务

任务：我们喜欢农村生活

要求：

- 内容：与同学一起画一幅农村风景画，并讨论你喜欢或不喜欢农村生活的理由
- 词语使用：人口、接近、平静、怎么



第十课

走遍全世界的梦想

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được một số danh lam thắng cảnh ở Việt Nam hoặc của quốc gia khác
- Sử dụng đúng câu chữ 把 (1) và (2)

猜谜乐园

猜一个城市名字：上下背景



开口表达

一 生词

10/1

1	把	介	bǎ		把照片贴在墙上 把那本中文书放在桌子上
2	行李	名	xíngli	hành lí	行李箱 几件行李
3	背包	名	bēibāo	ba lô	放在背包里 大背包
4	收获	名/动	shōuhuò	thu hoạch, gặt hái	很有收获 收获很大
5	兵马俑	名	bīngmǎyǒng	tượng binh mã	看兵马俑 秦始皇兵马俑

专名

1	鸟巢	Niǎocháo	sân vận động Tổ chim
2	西安	Xī'ān	Tây An
3	秦始皇	Qín Shǐhuáng	Tần Thuỷ Hoàng

sach-giao-khoa.com

二 会话



国安：明天我们要去旅行了。你把行李收拾好了吗？

明英：我把东西放进行李箱里了。

国安：天气预报说，明天有小雨，你记得带雨伞。

明英：知道了。我把雨伞放进背包里了。

国安：还记得去年的夏令营吗？我们可以一边学习一边参观，收获真不少。

明英：是啊，长城、故宫、鸟巢，我们都去过了。

国安：你还想去中国哪些地方？

明英：我还想去西安看兵马俑。

国安：西安是中国的古都。

明英：对。听说那里很有意思。

（一）判断正误

1. 明天国安要去旅行。
2. 国安说明天有小雨。
3. 明英已经把衣服放进行李箱里了。
4. 国安还想去西安看兵马俑。

（二）小组会话

话题：北京的名胜古迹

一 语言点

“把”字句（1）

Để nhấn mạnh chủ thể của hành động (chủ ngữ) tác động và tạo ra sự thay đổi cho một sự vật (tân ngữ), dùng câu chữ 把.

Chủ ngữ + 把 + tân ngữ của “把” + động từ + bổ ngữ (+ tân ngữ)

① 王老师把那本中文书放在桌子上。



② 我把日明看成他弟弟了。



Lưu ý: Tân ngữ của 把 phải là thành phần đã được xác định.

③ 国安把鞋放在椅子下。



④ 他把一本书交给我。



（一）组句

① 桌子上 | 妈妈 | 把 | 放在 | 包子、牛奶

② 写成 | “我”字 | 把 | “找”字 | 很多学生

③ 了 | 他 | 送给老师 | 把 | 那本新书

sach-giao-khoa.com

（二）用“把”改写句子

① 那本词典老师放在椅子上。

② 电脑被小孩子弄坏了。

③ 雨伞和雨衣，我都放进背包里了。

读懂世界

一 短文



10/3

走遍全世界的梦想

我从小就想当一名导游，走遍全世界。我把这个梦想放在心里，不敢告诉爸爸、妈妈，因为爸爸、妈妈说，要把中文学好，才能选择自己喜欢的工作。放暑假的时候，爸爸、妈妈带我去越南的很多大城市、海边和山区旅游，如胡志明市、顺化、岘港、老街等。爸爸说，我们祖国的风景很美，有森林也有大海，还有漂亮的沙滩。我心里想，今天，我和爸爸、妈妈一起走遍越南；将来，等我学好中文后，我会走遍全世界，实现我心中的梦想。

（一）读一读

10/4

① 走遍 zǒu biàn
đi khắp
走遍世界；走遍中国

② 全（形）quán
toàn bộ
全班；全世界

③ 心（名）xīn
trái tim, lòng
心里；全心全意

④ 祖国（名）zǔguó
tổ quốc
我的祖国；亲爱的祖国

⑤ 森林（名）sēnlín
rừng sâu, rừng già
有森林；漂亮的森林

⑥ 将来（名）jiānglái
tương lai, sau này
现在和将来；将来想当老师

（二）回答问题

1. “我”小时候的梦想是什么？
2. 爸爸、妈妈希望“我”先做好什么事？
3. 暑假的时候，爸爸妈妈带“我”去了哪里？
4. 爸爸觉得祖国的风景怎么样？

（三）复述短文

注意使用词语和结构：当一名导游、不敢告诉……、把中文学好、带我去……、今天……，将来……

二 语言点

“把”字句（2）

Để nhấn mạnh ý định hoặc khả năng của người thực hiện hành động, có thể thêm động từ năng nguyện (như: “想”, “要”, “可以”...) vào trước 把.

1. 爷爷想把画儿挂在客厅的墙上。



2. 你可以把那本书放在这儿。



3. 弟弟想把小猫养在客厅里。



4. 同学们可以把作业本放在老师的桌子上。



（一）组句

① 换成　我　把这件衣服　那件　想

② 放在门外　你们　鞋　可以　把

③ 要　把　放在桌子上　你　数学书

（二）用“把”字句表达下面的意思

① 回到家，你妈妈告诉你，书包应该放在椅子上，不能放在地上。

② 外面下着雨，你想请你的同屋给你一把雨伞。

③ 你爸爸说，没喝完的牛奶应该放在冰箱里，不要放在桌子上。

语言运用

一 选词填空

A. 把　B. 走遍　C. 全　D. 放　E. 预报

① 今年★暑假，我们全家去中国旅行。

② 爸爸不让我★自行车放在门口。

③ 天气★说，今年越南夏天很热。

④ 这是我们★家的照片。

⑤ 他的梦想就是能★全世界。

二 听后做练习

10/5

（一）填空

① 越南两个大城市就是河内和★。

② 河内在越南的★。

③ 如果丽娟家来河内玩儿，日明他们就是丽娟家的★。

（二）回答问题

1. 丽娟在看什么书？
2. 丽娟请日明帮她做什么？

三 读后做练习

大家好！欢迎您来到中国的首都——北京。今天，我是大家的导游，现在我给大家介绍一下这座漂亮的城市。

北京位于中国北部，是一座有着三千多年历史的文化名城。北京的人口很多，名胜古迹也不少，最有名的是长城和故宫。每年暑假的时候，来北京旅游的人都很多。大家可以看美丽的风景，还可以看京剧、学包饺子，玩得很开心！大家都带上照相机了吗？请记得把北京的美景拍下来。

名城（名）míngchéng
thành phố nổi tiếng

1. 导游给游客介绍什么？

A.中国情况　　B.北京的情况　　C.北京的人口

2. 北京有名的名胜古迹有哪些？

A.长城　　B.故宫　　C. A和B

3. 如果来北京，游客可以做什么？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

放暑假　　参观　　名胜古迹　　把　　收获





互动交流

一 一起讨论

分组介绍你们最想去的旅游地点并说明理由。



二 完成任务

任务：设计一个旅游计划

要求：

- 内容：选择中国北京的一个名胜古迹。
- 词语使用：“把”字句



第十一课

看电视了解世界

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được chương trình truyền hình về du lịch
- Sử dụng đúng câu chữ 把 (3) và (4)

猜谜乐园

这个名胜古迹在哪个国家



开口表达

一 生词

11/1

1	理由	名	lǐyóu	lí do	学习中文的理由 没有理由
2	告诉	动	gàosu	nói, nói cho (ai)	告诉大家 不告诉你
3	哦	叹	o	ồ, à	哦，我知道了！ 哦，是这样！
4	下决心		xià juéxīn	hạ quyết tâm	下决心学习中文 下决心早睡早起
5	实现	动	shíxiàn	thực hiện	实现了 还没有实现
6	愿望	名	yuànwàng	nguyện vọng, mong muốn	实现愿望 有一个愿望

二 会话

11/2



明英：日明，你能把学中文的理由告诉我吗？
日明：我的理由很简单——我想去中国旅游。
明英：哦，是这样啊。

sach-giao-khoa.com

日明：我在电视上看到一个旅游节目，介绍了中国的名胜古迹，就下决心要把中文学好。

明英：你已经实现自己的愿望了吧？

日明：是啊。去年参加北京夏令营，我有机会参观了长城和故宫。

明英：电视台还介绍其他国家的风景吗？

日明：介绍啊。我昨天看了介绍世界各国的首都，很有意思。

明英：那你以后还想学别的外语吗？

日明：我还要学英语。我想，学好汉语和英语就可以去很多国家旅游了。

（一）判断正误

① 明英学中文的理由是想去中国旅游。

② 日明是在电视上看到了中国的名胜古迹，所以下决心学好中文。

③ 日明现在已经实现了去中国旅游的愿望。

④ 明英告诉日明，电视节目不介绍世界其他国家。

（二）小组会话

话题：看电视和学习

三 语言点

“把”字句(3)

Trong câu chữ 把 để nhấn mạnh kết quả hoặc ảnh hưởng của động tác gây ra, sau động từ có thể cần thêm các thành phần khác như: tân ngữ, trợ từ 了 hoặc lặp lại động từ.

Chủ ngữ + 把 + tân ngữ của “把” + động từ + thành phần khác

① 请把你的作业本给我。



② 国安把牛奶喝了。



③ 请把桌子擦一擦。



（一）组句

① 把　告诉　我们　老师　那件事

② 你的中文书　你　给我　吧　把

③ 门　把　麻烦　你　开开

（二）用“把”字句回答问题

① 那条捡回来的狗，你养在哪儿？

② 日明，房子里的东西，都收拾好了吗？

③ 离开教室的时候，门都关了吗？

读懂世界



一 短文

打开电视，了解世界

我们中央电视台有很多频道，播放着丰富多彩的节目，比如新闻、娱乐、体育等。可惜，很多人没有把看电视当作学习的机会。但是，你如果每天都打开电视看一看，就会发现：看新闻节目，可以了解世界上发生的事，也能了解社会的变化；看娱乐节目，能看到新的生活方式；看体育节目，能学会运动，锻炼身体。中央电视台还有一些专门介绍国家的新现象、新事物的节目。天天看电视，你能学到很多有用的知识。现在，就让我们把电视打开，看看今天有什么好节目吧！

（一）读一读

11/4

1. 中央电视台 zhōngyāng diànshìtái
Đài Truyền hình Trung ương
中国中央电视台；越南中央电视台

2. 频道（名）píndào
kênh
国际频道；第四频道

3. 播放（动）bōfàng
chiếu
今晚播放；播放了节目

4. 新闻（名）xīnwén
tin tức
重要新闻；看新闻

5. 娱乐（名）yúlè
giải trí
娱乐活动；娱乐行业

6. 当作（动）dàngzuò
coi là, xem là
把我当作最好的朋友；
把跳舞当作运动

7. 发现（动/名）fāxiàn
phát hiện
发现问题；重要的发现

8. 发生（动）fāshēng
xảy ra
发生很多问题；没有发生

9. 变化（动/名）biànhuà
thay đổi
变化得很快；没有变化

10. 方式（名）fāngshì
phương thức, cách thức
生活方式；说话方式

11. 专门（形/副）zhuānmén
chuyên, chuyên biệt
专门人才；专门研究

12. 现象（名）xiànxiàng
hiện tượng
气候现象；新现象

13. 事物（名）shìwù
sự vật
新事物；很多事物

（一）回答问题

1. 看新闻节目，你可以知道什么？
2. 如果想看到新的生活方式，我们应该看哪个节目？
3. 看体育节目，我们可以学会什么？
4. 看电视有什么好处？

（二）复述短文

注意使用词语：播放很多有趣的节目、了解社会变化、新的生活风尚、中国的现象、新事物

二 语言点

“把”字句（4）

Để phủ định, thêm 没/没有 hoặc 不 vào trước giới từ 把.

① 我哥哥没有把衣服挂在墙上。



② 她没把那几个包子吃完。



③ 我们都没有把“土” 字写成“士”字。

④ 如果你不把别人当作朋友，别人也不会把你当作朋友。

（一）用“把”改写句子

① 他的汉语书没被老师带走。

② 我还没洗好衣服。

③ 黑板上的字没有被同学擦掉。

（二）组句

① 把 / 弟弟 / 还没有 / 那杯牛奶 / 喝完

② 你 / 没 / 爸爸的衣服 / 把 / 洗干净

③ 没有 / 大风 / 刮倒 / 把 / 那棵老树

语言运用

一 选词填空

A. 理由　B. 频道　C. 下决心　D. 新闻　E. 愿望

① 我们都★把中文学好。

② 爷爷早上喜欢看★。

③ 我从小就想学中文，现在这个★已经实现了。

④ 国安跟我们说他学习中文的★。

⑤ 我最爱看越南中央电视台VTV3★。

二 听后做练习

11/5

（一）填空

1. 人们把越南中央电视台叫★VTV。
2. VTV4是越南电视台★频道。
3. 看VTV4时，你可以了解越南人的生活、★和历史。

（二）回答问题

1. 越南中央电视台叫做什么？
2. VTV4有哪些节目？

三 读后做练习

越南中央电视台第二频道叫做VTV2。VTV2有旅游、教育、体育等节目。旅游节目把你带到很多国家。如果喜欢旅游，你就可以在电视上“参观”很多国家，实现走遍世界的梦想。在VTV2播出的节目中，你能学到很多新知识，如水和人的生活、人与动物、火山是怎么来的、我们的世界和世界遗产等。

sach-giao-khoa.com

1. VTV2有哪些节目？

A. 旅游、体育、教育

B. 动画片、体育、电影

C. 电影、旅游、动画片

2. 在哪个频道上可以看到“火山是怎么来的”？

A. VTV1

B. VTV2

C. VTV3

3. 看电视台的旅游节目我们能学到什么？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

新闻　　频道　　发生　　包括　　丰富



互动交流

一 一起讨论

分组讨论“看电视了解世界”话题，并谈谈自己的看法。



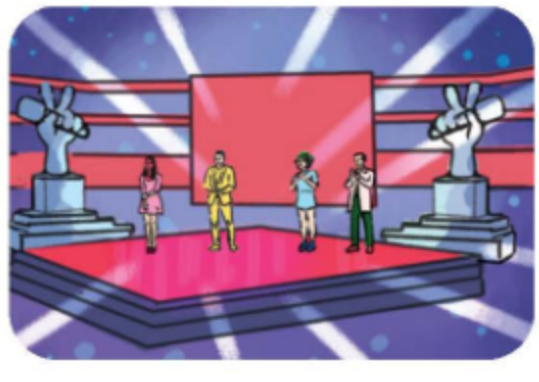
二 完成任务

任务：介绍一个让你开心的电视节目

要求：

- 内容：给班上的同学分享一个你喜欢的电视节目
- 词语使用：“把”字句







第十二课 复习三

语言点总结

1	Câu phản vấn sử dụng “谁”	• 谁说下龙湾的风景不漂亮啊？ • 谁说我不会英语呢？我在英国三年。
2	Câu phản vấn sử dụng “怎么”	• 你不跟我说，我怎么知道呢？ • 好朋友请我吃饭，我怎么能不去呢？
3	Câu chữ “把” (1)	• 我把日明看成他弟弟了。 • 王老师把那本中文书放在桌子上。
4	Câu chữ “把” (2)	• 爷爷想把他画的画儿挂在客厅的墙上。 • 你可以把那本书放在这儿。
5	Câu chữ “把” (3)	• 我想你们应该把那件事告诉老师。 • 国安把牛奶喝了。 • 请把桌子擦一擦。
6	Câu chữ “把” (4)	• 弟弟没有把那杯牛奶喝完。 • 如果你不把别人当朋友，别人也不会把你当朋友。

sach-giao-khoa.com

综合练习

一 选词填空

A.预报　B.收获　C.频道　D.放　E.行李　G.走遍

1. 他们很喜欢看越南中央电视台VTV2★的旅游节目。
2. 出国的时候，我们都带不少★。
3. 这次北京夏令营，我们★真不少。
4. 我从小的梦想是有机会★中国。
5. 看完新闻后，我爷爷都会看天气★。
6. 请帮我把那本书★在桌子上。

二 选择恰当的位置

1. 老师，我(A)把那个消息(B)告诉(C)同学们。（想）
2. 我们最(A)大的愿望就是(B)把中文学(C)。（好）
3. 我们(A)这个暑假(B)去胡志明市(C)旅行。（打算）
4. (A)越南中央电视台VTV1频道(B)全世界发生的新闻(C)告诉大家。（把）
5. (A)看“环游世界”节目，(B)我们(C)了解很多国家的文化和历史。（能）
6. 你(A)把东西(B)放在(C)老师的桌子上。（不可以）

三 组句

1. 告诉同学　把　我　不想　那件事
2. 把那件事　如果　我就　你想听　告诉你
3. 城市　有很多　和　车辆　发达的　高楼
4. 交通　大城市　的　很　方便
5. 所以　平静的生活　我喜欢　农村　我选择
6. 跟　他　我　开玩笑　不敢

四 看图写话



天气预报



高楼



导游



接近



兵马俑



把

五 听后判断正误

F3

(1) 农村人很喜欢平静的生活。
(2) 他很了解山区的情况。
(3) 我们可以在VTV3上看电影。
(4) 我不要你的东西。
(5) 同学的钱也是你的钱。
(6) “我”把那本书放在椅子下。

六 读后做练习

几十年前，在越南只能收看VTV1频道。晚上人们就聚在一起，聊聊天儿，看看电视节目。那时候，小朋友最喜欢看的就是《小小花朵》。《小小花朵》的内容很丰富，包括动画片、文艺表演、讲故事等。现在，农村、山区跟大城市一样，大家可以在电视上、网上收看很多节目。人们的休闲娱乐方式越来越丰富了。



① 收看（动）shōukàn　xem, theo dõi

② 文艺（名）wényì　văn nghệ

③ 休闲（动）xiūxián　thư nhàn, nhàn rỗi

① 《小小花朵》在哪儿播放？

A. VTV1　　B. VTV2　　C. VTV3

② 晚上，生活在农村的人们喜欢做什么？

A. 聊天儿　　B. 看电视　　C. 聊天儿，看电视

③ 哪些节目不能在《小小花朵》上看到？

A. 新闻　　B. 动画片　　C. 文艺表演

④ 《小小花朵》播放的内容怎么样？

sach-giao-khoa.com

七 写作

以《我喜欢的电视节目》为标题写120字左右的短文。

八 我们一起做









情景： 计划并制作小视频

形式： 小组活动

要求：

- 内容：介绍我们国家名胜古迹的小视频
- 时间：2 – 3 分钟

语言文化点

会意字是由两个或两个以上的独体字组合在一起，产生一个具有新意义的字。我们一起看看下面的例子：

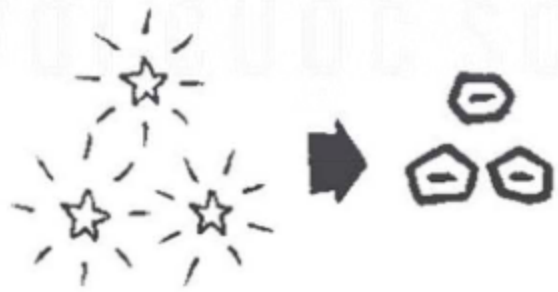
森 (sēn)，三木为森，形容树木多。



“森”字的发展和演变如下：



晶 (jīng)，三日为晶，形容很光亮的。



“晶”字的发展和演变如下：



第四单元

我们的未来

第十三课

我喜欢当一名导游

MỤC TIÊU

- Giới thiệu được điểm mạnh của bản thân và nghề nghiệp mà mình mong muốn
- Sử dụng đúng lượng từ lặp lại, số lượng từ lặp lại

猜谜乐园

穿着白色衣服，帮人治病，他的职业是什么？



开口表达

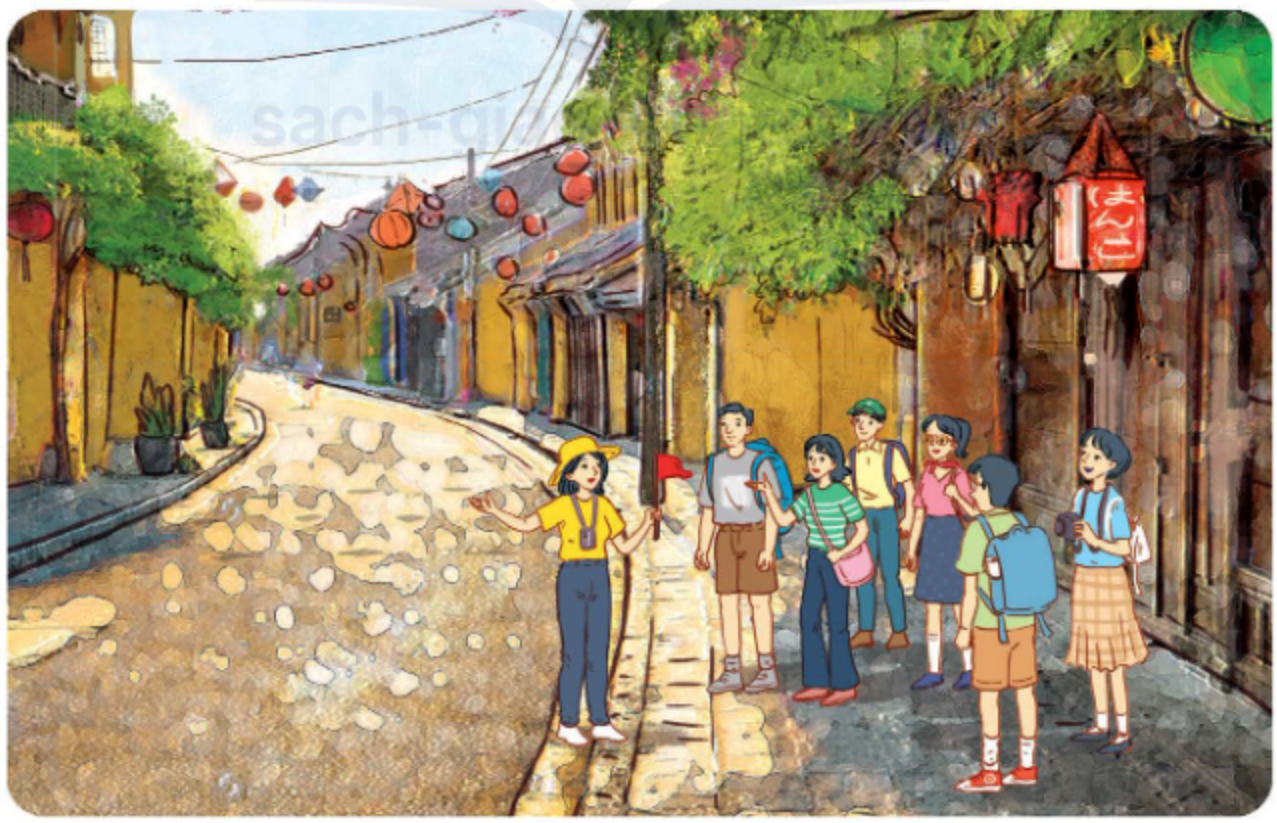
一 生词

13/1

1	印象	名	yìnxiàng	ấn tượng	给我的印象 美好的印象
2	深	形	shēn	sâu sắc, đậm	很深的印象 颜色很深
3	开朗	形	kāilǎng	cởi mở, vui tính	很开朗 开朗的人
4	活泼	形	huópo	hoạt bát, nhanh nhẹn	活泼的人 聪明活泼
5	当地	名	dāngdì	bản địa, nơi đó	当地环境 当地的水果
6	风俗	名	fēngsú	phong tục	当地风俗 风俗习惯
7	性格	名	xìnggé	tính cách	他的性格 性格开朗

二 会话

13/2



明英：听说你和家人上星期去会安玩儿了？

国安：对啊，我们家个个都喜欢旅游。

明英：会安怎么样？

国安：会安挺好的！给我印象最深的是导游，她很有趣。

明英：导游？她很开朗吧？
国安：是啊，她不仅开朗活泼，而且很了解当地的风俗习惯。
明英：当导游要懂很多知识，是吧？
国安：是的。我将来也想当导游呢。
明英：真的啊？我也觉得当导游挺适合我们的性格，我们都爱旅游。
国安：你说得对，我们一起努力吧！

（一） 判断正误

1. 上星期国安和家人去旅游了。
2. 给国安当导游的人不太开朗。
3. 导游了解当地的风俗习惯。
4. 国安的性格适合当导游，明英的性格不适合当导游。

（二）小组会话

话题：介绍一下你喜欢的职业

三 语言点

量词重叠

Để biểu thị ý nghĩa toàn bộ hoặc số nhiều có thể lặp lại lượng từ đơn âm tiết theo dạng "AA".

1. 运动员们个个都很努力。



2. 张张桌子都擦得很干净。



3. 这些衣服件件都很漂亮。



4. 我去他家，他次次都请我吃饭。



（一）组句

① 个个 朋友 都 她的 很年轻

② 花儿 都 马路两边 种着 条条

③ 同学 都很努力 我们班 个个 的

（二）用括号里的词语完成句子

① 我们学校的老师_____。（个个）

② 去旅行的时候_____。（次次）

③ 你买的书_____。（本本）

读懂世界

一 短文

13/3

选择哪一种交通工具

暑假快要到了，学生们一个一个都很想跟父母去旅行。在越南，选择一种合适的交通工具可以帮助我们节省费用。如果去不太远的地方旅行，我们就坐大巴，很方便，也很便宜。如果选择去远的地方旅行，我们可以坐长途汽车、火车或者坐飞机。长途汽车和火车的票比飞机的便宜。车上有卧铺，我们坐久了还可以躺着休息，很舒服。坐飞机虽然很快，但是要办很长时间的手续。去旅行的时候你会选择哪一种交通工具呢？

（一）读一读

13/4

① 选择（动）xuǎnzé
chọn, lựa chọn
选择题；自己选择

② 费用（名）fèiyong
phí, chi phí
生活费用；节省费用

③ 大巴（名）dàbā
xe khách
坐大巴；等大巴

④ 长途汽车 chángtú qìchē
xe ô tô đường dài
坐长途汽车；一辆长途汽车

⑤ 票（名）piào
vé
买票；车票

⑥ 卧铺（名）wòpù
giường nằm
卧铺票；卧铺上

⑦ 办（动）bàn
làm
办事；怎么办

⑧ 手续（名）shǒuxù
thủ tục, giấy tờ
办手续；登记手续

（二）回答问题

1. 到暑假的时候，学生们想做什么？
2. 去不太远的地方旅行，应该选择哪种交通工具？
3. 去远的地方旅行，应该选择哪种交通工具？
4. 坐长途汽车去旅行怎么样？

（三）复述短文

注意使用词语：一个一个、选择一种合适的交通工具、节省费用、坐久了还可以躺着休息

二 语言点

数量词重叠

Để nhấn mạnh từng cá thể trong tổng thể, có thể dùng lặp lại cấu trúc:

一 + lượng từ

Có hai dạng lặp:

▶ Dạng 1: “一A一A”.

1. 一个一个的汉字都跟画儿一样。
2. 这一张一张的照片都是我爸爸照的。

▶ Dạng 2: “一AA”.

3. 桌子上摆着一本本的词典，都是中文的。
4. 一件件的衣服摆在那儿，真是漂亮极了。

Hai dạng trên có thể hoán đổi cho nhau, không ảnh hưởng đến nghĩa của câu.

5. 孩子们一个一个都很聪明。→ 孩子们一个个都很聪明。
6. 这一张一张的桌子都是我爸爸做的。
   → 这一张张的桌子都是我爸爸做的。

（一）组句

1. 热　一天天　了　天气　南方的
2. 礼物　一件一件的　放在桌子上　了　都
3. 汽车　停着　的　一辆一辆　大楼前面

（二）用括号里的词语完成对话

① A: 这个商店的衣服都很漂亮吗？
B: _____。（一件件）

② A: 你们班的同学都会说中文吗？
B: _____。（一个个）

③ A: 你家里的画儿是谁画的？
B: _____。（一张一张）

语言运用

一 选词填空

A. 活泼　B. 风俗　C. 费用　D. 选择　E. 当

① 你能给我们★导游吗？
② 她是一个性格开朗★的女孩。
③ 导游要了解当地的★习惯。
④ 他们★什么交通工具去旅行呢？
⑤ 我们坐大巴去，可以节省一些★。

sach-giao-khoa.com

二 听后做练习

13/5

（一）填空

① _____你想做什么工作？
② 你为什么_____当记者呢？
③ 现在我要好好学习，_____我的能力。

（二）回答问题

① 为什么女的想当医生？
② 为什么男的想当记者？

三 读后做练习

越南学生和中国学生一样，都有自己的理想。有想当医生的，有想当记者的，而我的理想是当一名老师。我喜欢和学生们在一起，教他们知识，教他们怎么做人。我想，老师的工作很有意义，每天都能帮助别人，这让我感到非常快乐。为了实现这个理想，我知道自己先要努力学习。现在我会认真上课，多看书，不断提高自己。我认为只要努力，将来就能实现我的梦想，成为一名好老师。

名（量）míng
người (trang trọng, lịch sự)

① “我”的理想是什么？

A. 当医生　　B. 当记者　　C. 当老师

② 为什么“我”觉得老师的工作很好？

A. 因为老师能赚很多钱。

B. 因为老师的工作很有意义，能帮助别人。

C. 因为老师的工作很轻松。

③ “我”现在做了什么来实现当老师的理想？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

旅行　　导游　　选择　　将来　　性格



互动交流

一 一起讨论

分组介绍你曾经去过的一个地方，并说出你的感受。

二 完成任务

任务：了解导游的工作

要求：

- 内容：找出导游需要向游客介绍的一个内容并讨论这个内容为什么重要
- 词语使用：个个、文化、风俗、名胜古迹

第十四课

我要学好外语

MỤC TIÊU

- Nêu được vai trò của ngoại ngữ trong cuộc sống
- Sử dụng đúng cụm chủ vị làm định ngữ và trợ từ kết cấu 的

猜谜乐园

猜一个字：左边是女，右边是男，站在一起，人人称赞



开口表达

一 生词

14/1

1	认为	动	rènwéi	cho rằng	我们认为 一般认为
2	外语	名	wàiyǔ	ngoại ngữ	学外语 外语书
3	语法	名	yǔfǎ	ngữ pháp	学习语法 中文语法
4	方法	名	fāngfǎ	phương pháp	好方法 学习方法
5	其他	代	qítā	khác	其他人 其他国家
6	复习	动	fùxí	ôn tập	复习课文 复习学过的知识
7	行	形	xíng	được	真行 是不行的
8	克服	动	kèfú	khắc phục	克服困难 都被克服了

sach-giao-khoa.com

二 会话



14/2

宝玉：你认为学外语难吗？
国安：我觉得学好外语不容易。
宝玉：可不是嘛！又要学生词，又要学语法。
国安：我觉得中文语法还好，就是汉字有点儿难，不好记。
宝玉：汉字挺有意思的，多写写，多练练就好了。
国安：我喜欢听中文歌，我认为唱歌也是学中文的好方法。
宝玉：对啊，唱歌能提高听说能力。
国安：学其他外语也一样，要多听、多说、多读、多写才行。
宝玉：所以学过的知识还要好好复习。
国安：你说得对，复习很重要。我们一起克服困难，一起学好中文，加油！

（一）判断正误

1. 国安认为学好外语是不容易的。
2. 国安觉得中文语法不太难，但是汉字很难。
3. 宝玉认为唱中国歌能提高中文的听说能力。
4. 国安觉得学外语有很多困难。

（二）小组会话

话题：介绍你学习外语的方法

三 语言点

主谓结构作定语

Khi cụm từ chủ vị làm định ngữ thì sau định ngữ bắt buộc phải có trợ từ kết cấu 的.

① 她很喜欢穿妈妈给她买的那套衣服。



② 爸爸画的画儿非常漂亮。



③ 你们去参观的博物馆远吗？



④ 你要的那辆自行车我给你买了。



（一） 组句

①	菜	的	我妈妈	很好吃	做
②	很有意思	的	文山	故事	讲
③	学过的词	有	现在	我们	一千多个

（二）用“主谓结构作定语”完成句子

① _____字很好看。

② _____节目很精彩。

③ _____那个公园很大。

读懂世界

一 短文

14/3

我想参加“汉语桥”比赛

我想参加“汉语桥”比赛，因为我听说“汉语桥”是一个很有名的中文比赛。参加这个比赛，学生们可以体验到中国丰富的历史和灿烂的文化。比赛内容包括中国国情知识、表达能力和才艺表演，要经过三轮比赛，评委老师才能选出冠军和亚军。以前有越南学生去北京参加“汉语桥”世界中文比赛，还获得了一等奖呢！参加这个比赛是很多学生的梦想。所以，我要努力学好中文，希望以后有机会去体验一下儿。

（一）读一读

14/4

1. 体验（动）tǐyàn
trải nghiệm
自己体验；体验生活

2. 灿烂（形）cànlàn
rực rỡ, rạng rỡ, xán lạn
灿烂的文化；笑得灿烂

3. 国情（名）guóqíng
tình hình trong nước
美国的国情；国情知识

4. 经过（动/名）jīngguò
trải qua, quá trình
经过那儿；事情的经过

5. 轮（量）lún
vòng
第一轮比赛；这轮比赛

6. 评委（名）píngwěi
giám khảo
五位评委；评委老师

7. 冠军（名）guànjūn
quán quân
获得冠军；世界冠军

8. 亚军（名）yàjūn
á quân
冠军和亚军；这个亚军

9. 一等奖 yī děng jiǎng
giải nhất
获得了一等奖；
获得了学校的一等奖

专名

汉语桥 Hànyǔ Qiáo
Nhịp cầu Hán ngữ

sach-giao-khoa.com

（二）回答问题

1. “汉语桥”是什么样的比赛？
2. 比赛的内容包括哪些方面？
3. 越南学生曾经在比赛中获得过什么奖？
4. “我”想参加“汉语桥”比赛吗？为什么？

（三）复述短文

注意使用词语：很有名的中文比赛、体验到中国丰富的历史、要经过三轮比赛、获得了一等奖

二 语言点

定语与结构助词“的”

Dùng trợ từ kết cấu 的	Không dùng trợ từ kết cấu 的	Có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu 的
Danh từ làm định ngữ, biểu thị sở thuộc. 奶奶的面包，学生的作业，李老师的电话	Danh từ làm định ngữ, biểu thị tên gọi hoặc phân loại. 日本人，当地小吃，生日蛋糕	Đại từ nhân xưng làm định ngữ, biểu thị quan hệ thân thiết hoặc đơn vị trực thuộc. 我（的）妈妈，他们（的）家，我们（的）学校
Đại từ nhân xưng làm định ngữ, biểu thị sở hữu. 我的车，她的照片，他的名字	Cụm lượng từ làm định ngữ. 两本书，三盒草莓，这家超市	
Tính từ hai âm tiết, cụm tính từ làm định ngữ. 漂亮的姑娘，有名的电影，干净的房间，很大的公园	Tính từ đơn âm tiết làm định ngữ, biểu thị thuộc tính hay phân loại. 小孩子，红苹果，女同学	
Động từ, cụm động từ, cụm chủ vị làm định ngữ. 来的人，正在听的音乐，我们看到的风景		

（一）组句

1. 回去了 | 人 | 的 | 都 | 锻炼完
2. 房间 | 住 | 的 | 不太大 | 他
3. 你 | 的 | 要买 | 没有了 | 包子

（二）选择恰当的位置填写“的”

1. 这是(A)我(B)喜欢(C)电影。
2. 我们(A)班(B)同学都很聪明(C)。
3. 她是一个(A)很好(B)学生(C)。

语言运用

一 选词填空

A. 体验　　B. 认为　　C. 语法　　D. 克服　　E. 其他

1. 在学习上她★了许多困难。
2. 我们★她是一个很聪明的人。
3. 他没去★那里的生活，觉得很可惜。
4. 北京跟★城市一样，都有自己独特的文化。
5. 因为我的中文★不太好，所以我要努力学习。

二 听后做练习

14/5

（一）填空

1. 你说说学外语有什么_____呢？
2. 学外语还可以丰富和_____我们的知识啊。
3. 这样我们才能_____外国人的生活。

（二）回答问题

1. 会外语的人以后找工作怎么样？
2. 宝玉认为会外语的人去外国旅行怎么样？

三 读后做练习

现在，很多学生都在学习外语。学好一门外语，我们不仅能和外国人交流，还能了解外国的文化和历史。而且，会外语的人以后找工作也很容易。虽然学习外语不太简单，但是只要努力，就能学好。我们可以每天复习学过的生词和语法，多听、多说，也要多读、多写。所以，学习外语非常重要。让我们一起努力，把外语学好吧！

sach-giao-khoa.com

① 哪一个不是短文中提到的好处？

A. 可以和外国人交流

B. 了解外国的文化和历史

C. 马上找到轻松的工作

② 短文告诉我们，怎样做才能学好外语？

A. 只要上课认真听就行

B. 需要努力，多听、多说、多读、多写

C. 多和外国人聊天就可以

③ 你觉得学习外语为什么非常重要？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

外语　　认为　　好处　　了解　　交流



互动交流

一 一起讨论

分组介绍学习外语的方法，并说出你学习外语的经验。

二 完成任务

任务： 了解外语学习中遇到的困难

要求：

- 内容：找出外语学习中的困难；分享你是如何克服这些困难的
- 语言使用：语法、认为、克服、的



sach-giao-khoa.com

第十五课

我们生活中的智能手机

MỤC TIÊU

- Trình bày được tác động tích cực và tiêu cực của khoa học hiện đại đối với đời sống con người
- Sử dụng đúng trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地

猜谜乐园

猜一个字：从上往下数，只有人一口



开口表达

一 生词

15/1

1	智能手机	名	zhìnéng shǒujī	điện thoại thông minh	买智能手机 他的智能手机
2	广告	名	guǎnggào	quảng cáo	看广告 电视上的广告
3	操作	动	cāozuò	thao tác	会操作 操作得很好
4	浏览	动	liúlǎn	lướt web, xem lướt qua	浏览一下 浏览产品
5	网页	名	wǎngyè	trang web	浏览网页 一个网页
6	速度	名	sùdù	tốc độ	速度很快 飞机的速度
7	链接	动	liànjiē	liên kết, kết nối	链接网络 没有链接
8	软件	名	ruǎnjiàn	phần mềm	一个软件 最好的软件
9	合理	形	hélǐ	hợp lí	非常合理 觉得很合理

sach-giao-khoa.com

二 会话



15/2

日明：听说你买了新的智能手机？

宝玉：对，广告视频介绍它有很多功能，可以照相、看电影、听音乐、玩游戏等。

日明：你的手机跟我的一样。你已经习惯操作它了没有？

宝玉：还没呢，现在只能浏览网页，上网交朋友。

日明：智能手机的速度很快，一打开网页就很快链接到了。

宝玉：我还发现手机上有不少学习软件，能提高我们的学习兴趣。

日明：没错。不过，长时间浏览会影响你的学习。

宝玉：知道了，不会影响学习的。

日明：我觉得我们要养成合理使用手机的好习惯。

宝玉：你说得对。我们都应该学会合理使用手机。

（一）判断正误

1. 宝玉已经买了新的智能手机。
2. 宝玉现在只能浏览网页，还不太习惯操作手机。
3. 日明发现手机上有很多学习软件。
4. 他们要养成合理使用手机的好习惯。

（二）小组会话

话题：如何养成合理使用手机的好习惯

三 语言点

状语

Trạng ngữ là thành phần đứng trước động từ/tính từ, bổ nghĩa cho động từ/tính từ. Sau trạng ngữ mang tính miêu tả cần có trợ từ kết cấu 地.

① 他们认真学习中文。



② 他在图书馆看书。



③ 他愉快地参加了捐赠活动。



④ 她非常热情地介绍了这里的情况。



（一）组句

① 唱着 | 歌 | 地 | 他们 | 高高兴兴

② 地 | 那件事 | 我 | 做好 | 要认真

③ 一件一件 | 放在床上 | 她 | 地 | 把衣服

（二）判断正误

① 她一次一次地帮助我。

② 学生们正安安静静看书。

③ 没有时间了，我们走快吧！

读懂世界

一 短文

15/3

智能手机的好处和坏处

现在智能手机一个一个地出现，它的功能丰富多样，给我们的生活带来了不少便利。我们可以使用它打电话、发短信，还可以上网学习、娱乐、录像、购物、支付、导航等。但是智能手机也给我们带来了一些坏处。长时间使用手机影响我们的视力，过度依赖它，减少我们面对面的交流，影响交际能力。所以，我们要合理使用智能手机，减少不良的影响。

（一）读一读

15/4

1. 出现（动）chūxiàn
xuất hiện
出现问题；星星出现了

2. 便利（形/动）biànlì
tiện lợi
交通非常便利；生活便利了

3. 录像（动/名）lùxiàng
thu hình, ghi hình
要录像；看录像

4. 支付（动）zhīfù
chi trả, thanh toán
支付方式；现金支付

5. 导航（动）dǎoháng
hướng dẫn chỉ đường
导航软件；语音导航

6. 过度（形）guòdù
quá, quá mức
过度兴奋；过度紧张

7. 依赖（动）yīlài
ỷ lại, phụ thuộc
不依赖别人；习惯了依赖

8. 减少（动）jiǎnshǎo
giảm, giảm bớt
减少麻烦；减少污染

9. 面对面 miànduìmiàn
mặt đối mặt, trực tiếp
面对面地坐着；面对面地交流

10. 不良（形）bùliáng
xấu, có hại
不良的习惯；不良的影响

sach-giao-khoa.com

（二）回答问题

1. 智能手机出现以后给我们的生活带来了什么？
2. 我们可以用智能手机做什么？
3. 长时间使用手机会有什么影响？
4. 过度依赖手机就会带来什么不良的影响？

（三）复述课文内容

注意使用词语：一个一个地出现、带来了不少便利、过度依赖、要合理使用智能手机

二 语言点

状语与结构助词“地”

Dùng trợ từ kết cấu 地	Không dùng trợ từ kết cấu 地	Có thể dùng hoặc không dùng trợ từ kết cấu 地
Tính từ hai âm tiết làm trạng ngữ. 热情地说，仔细地看，安静地坐在那里	Phó từ làm trạng ngữ. 都来，真好，很漂亮，已经回国了	Phó từ hai âm tiết làm trạng ngữ. 非常高兴，非常（地）高兴，十分努力，十分（地）努力
Tính từ hai âm tiết lặp lại làm trạng ngữ. 高高兴兴地说，客客气气地回答，快快乐乐地玩	Tính từ đơn âm tiết làm trạng ngữ. 慢吃，快说，远看，多运动	Tính từ một âm tiết lặp lại làm trạng ngữ. 慢慢走，慢慢（地）走，好好复习，好好（地）复习
Cụm từ làm trạng ngữ. 很慢地走，非常认真地做作业，很努力地学习，一个字一个字地念，不高兴地走了	Kết cấu giới từ làm trạng ngữ. 对我说，在图书馆看书，给爷爷打电话，向前走	Một số tính từ hai âm tiết làm trạng ngữ. 努力学习，努力（地）学习，热烈欢迎，热烈（地）欢迎

sach-giao-khoa.com

（一）组句

① 地　参加　他　开开心心　学校的活动

② 数学老师　给我们　地　很热情　讲课

③ 老师的问题　回答　学生　地　一个一个

（二）选择恰当的位置填写“地”

① 我羡慕(A)看(B)着那个演员(C)。

② 她热情(A)给我们(B)介绍了她的生活(C)情况。

③ 老师请他(A)回答问题，他高兴(B)站了(C)起来。

语言运用

一 选词填空

A. 支付　B. 合理　C. 便利　D. 减少　E. 社交网络

① 智能手机的应用很★。

② 买东西的时候，你是怎么★的？

③ 你要★安排时间，不要影响你的学习。

④ ★成为了现代人获取信息、交流的重要方式。

⑤ 生活习惯有好有坏，我们要★坏的生活习惯。

二 听后做练习

15/5

（一）填空

① 用智能手机上网很_____啊。

② 我喜欢用智能手机购物和_____。

③ 智能手机有好处，但是也有一些_____。

（二）回答问题

① 为什么看视频的时候出现广告？

② 为什么我们要合理使用手机？

三 读后做练习

智能手机在生活中的应用很多，只要一打开手机，我们就可以开开心心地上网购物、导航、支付等。在娱乐方面，可以用智能手机看视频、玩游戏、听音乐。在学习中，如果遇到不懂的词语，我们就使用智能手机来翻译，查找生词，下载电子书，上网学习等。智能手机给我们带来了不少便利，但是用太多就不好，会影响我们的健康。所以，我们一起合理使用手机吧！

下载（动） xiàzài
tải, tải xuống

① 在娱乐方面可以用智能手机做什么？

A. 听音乐、玩游戏、看视频

B. 看视频、打电话、查找生词

C. 听音乐、下载电子书、导航

② 在学习中遇到不懂的词语，“我们”怎么做？

A. 用手机下载　B. 用手机翻译　C. 用手机支付

③ 太依赖智能手机会影响什么？

四 看图并用以下词语写100字左右的短文

便利　照相　购物　上网　看视频



互动交流

一 一起讨论

分组介绍我们为什么在现代生活中要用智能手机。



二 完成任务

任务：过度依赖智能手机的坏处

要求：

- 内容：说出个过度依赖手机带来的坏处，并和同学分享一个你用来克服这个坏习惯的好方法
- 词语使用：合理、依赖、地、不良



第十六课 复习四

语言点总结

1	Lượng từ lặp lại		• 这些照片张张都拍得很好。 • 学校的运动会他次次都参加。
2	Số lượng từ lặp lại		• 这一棵棵的树都是我们种的。 • 超市前面停着一辆一辆的汽车。
3	Cụm chủ vị làm định ngữ		• 老师教的课文很有趣。 • 我能听懂中国人说的话。
4	Định ngữ và trợ từ kết cấu 的	Có trợ từ kết cấu 的	• 他是一个聪明的学生。 • 我妈妈做的菜很好吃。
		Không có trợ từ kết cấu 的	• 她是美术老师。 • 妈妈给我买一本中文书。
		Có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu 的	• 我（的）哥哥是导游。 • 他们（的）学校很漂亮。
5	Trạng ngữ và trợ từ kết cấu 地	Có trợ từ kết cấu 地	• 她高兴地告诉我，明天可以放假了。 • 他们安静地听老师唱歌。
		Không có trợ từ kết cấu 地	• 天气冷了，多穿衣服吧。 • 我们已经学到第十六课了。 • 他在家看电视。
		Có thể có hoặc không có trợ từ kết cấu 地	• 学校热烈（地）欢迎你们。 • 火车慢慢（地）开走了。 • 妹妹今天非常（地）高兴。

综合练习

一 选词填空

A. 链接　B. 速度　C. 方法　D. 休息　E. 录像　G. 复习

1. 这辆公共汽车的★非常慢。
2. 如果你觉得累了，就★一下。
3. 今天上午老师给我们看一段★。
4. 老师要求学生考试前要★课文。
5. 你能告诉我解决这个问题的★吗？
6. 我妈妈新买的那种智能手机★速度非常快。

二 选择恰当的位置

1. 桌子上(A)摆着(B)的菜(C)。（一盘一盘）
2. 河芳念(A)生词(B)我不认识(C)。（的）
3. (A)学校的(B)运动会他(C)都参加。（次次）
4. 他(A)非常(B)介绍了(C)自己的工作。（详细地）
5. 他在中国(A)购物时使用(B)手机(C)。（支付）
6. 这种(A)月饼都(B)是一盒一盒(C)卖的。（地）

三 组句

1. 文山的　你拿　词典　的　是
2. 问题　难　他们　不太　讨论的
3. 一个暑假　祝　过　愉快地　大家
4. 排队　教室　学生　进　一个一个地
5. 都布置　商店　得　家家　很漂亮
6. 看电视里　足球比赛　紧张地　的　他们

四 看图写话



习惯



一张一张



高高兴兴



梦想



外语



智能手机

五 听后判断正误

F4

(1) 她细心地照顾弟弟。

(2) 他做完了老师布置的作业。

(3) 学生们都走上台表演节目。

(4) 我们都喜欢姐姐今天做的饭。

(5) 老师表扬的学生获了奖。

(6) 他在看着以前拍的照片。

六 读后做练习

我的梦想是成为一名医生。我想帮助生病的人，让他们恢复健康。医生不但是一份工作，而且还是一种责任，要细心，还要不断地学习。我觉得治病救人是非常有意义的事情，也能帮助社会发展。要实现这个梦想，我现在就要认真地学习新知识。我认为，只要努力，我就能成为一名好医生，用我的知识去帮助很多人，保护他们的健康。

sach-giao-khoa.com

1 恢复 (动) huīfù
hồi phục

2 细心 (形) xìxīn
tỉ mỉ, cẩn thận

3 不断 (副) búduàn
không ngừng

4 治病 zhì bìng
trị bệnh, chữa bệnh

5 救人 jiù rén
cứu người

1 “我”的梦想是什么？

A. 成为一名老师　　B. 成为一名医生　　C. 成为一名护士

2 为什么“我”想帮助生病的人？

A. 让病人恢复健康　　B. 让病人有责任　　C. 让病人有时间休息

3 “我”现在要做什么来实现梦想？

A. 认真地帮助病人　　B. 认真地工作　　C. 认真地学习新知识

4 当医生有什么意义？

七 写作

以“如何学好外语”为题写120字左右的短文。注意用上“选择、将来、外语、人人、方法”等词语。

八 我们一起做

任务： 导游必备的技能

形式： 小组合作

要求：

- 内容：小组成员一起讨论并写出导游需要的技能
- 词语使用：沟通、知识、一个个、合作、热情地

语言文化点

趣味汉字

汉字是世界上使用历史最悠久，而且变化最灵活的文字系统之一。有些简单的汉字重复两次可以组成一个新的字。例如：

木+木=林
人+人=从
又+又=双

有些汉字可以重复三次形成一个新字。例如：

木+木+木=森
人+人+人=众
口+口+口=品

有时候，也可以把两个简单的汉字或偏旁组合在一起，造出许多形状相似的汉字。例如：

一+木=本、末、未
口+木=呆、杏、困
口+力=加、叻、另



sach-giao-khoa.com

词语总表

术语对照表

简称	中文名称	越南语释义
名	名词	danh từ
专名	专有名词	danh từ riêng
动	动词	động từ
能愿	能愿动词	động từ năng nguyện
形	形容词	tính từ
代	代词	đại từ
数	数词	số từ
量	量词	lượng từ
副	副词	phó từ
介	介词	giới từ
连	连词	liên từ
助	助词	trợ từ
主	主语	chủ ngữ
谓	谓语	vị ngữ
宾	宾语	tân ngữ
定	定语	định ngữ
状	状语	trạng ngữ
补	补语	bổ ngữ

sách-giáo-khoa.com

生词表

	词语	词类	拼音	词义	课号
			A		
1	爱心专座	名	àixīn zhuān zuò	ghế/chỗ ngồi ưu tiên	2
2	奥黛	名	àodài	áo dài (dịch âm)	6
			B		
3	把	介	bǎ		10
4	拜年	动	bàinián	chúc Tết	5
5	办	动	bàn	làm	13
6	背包	名	bēibāo	ba lô	10
7	鞭炮	名	biānpào	pháo, pháo hoa	5
8	变化	动/名	biànhuà	thay đổi	11
9	便利	形/动	biànlì	tiện lợi	15
10	兵马俑	名	bīngmǎyǒng	tượng binh mã	10
11	播放	动	bōfàng	phát sóng	11
12	不断	副	búduàn	không ngừng	16
13	不良	形	bùliáng	xấu, có hại	15
			C		
14	才华	名	cáihuá	tài năng	1
15	才艺	名	cáiyì	tài nghệ	1
16	残疾人	名	cánjí rén	người khuyết tật	2
17	灿烂	形	cànlàn	rực rỡ, rạng rỡ, xán lạn	14
18	操作	动	cāozuò	thao tác	15
19	曾经	副	céngjīng	đã từng	1
20	长途汽车		chángtú qìchē	xe ô tô đường dài	13
21	场合	名	chǎnghé	trường hợp, tình huống	6
22	场所	名	chǎngsuǒ	nơi, địa điểm	2

	词语	词类	拼音	词义	课号
23	嘲剧	名	cháojù	chèo	7
24	车辆	名	chēliàng	xe cộ	9
25	乘客	名	chéngkè	hành khách	2
26	出现	动	chūxiàn	xuất hiện	15
27	除夕	名	chúxī	giao thừa	5
			D		
28	大巴	名	dàbā	xe khách	13
29	大自然	名	dàzìrán	thiên nhiên	9
30	代表	动/名	dàibiǎo	đại diện, tượng trưng cho	6
31	当地	名	dāngdì	bản địa, nơi đó	13
32	当作	动	dàngzuò	coi là, xem là	11
33	导航	动	dǎoháng	hướng dẫn chỉ đường	15
34	导游	名	dǎoyóu	hướng dẫn viên du lịch	9
35	东方	名	dōngfāng	phương Đông	6
			E		
36	儿童	名	értóng	nhi đồng	3
			F		
37	发生	动	fāshēng	xảy ra	11
38	发现	动/名	fāxiàn	phát hiện	11
39	方法	名	fāngfǎ	phương pháp	14
40	方式	名	fāngshì	phương thức, cách thức	11
41	费用	名	fèiyong	phí, chi phí	13
42	丰富多彩		fēngfù duōcǎi	phong phú đa dạng	1
43	风俗	名	fēngsú	phong tục	13
44	扶	动	fú	đỡ	2
45	福利院	名	fúlì yuàn	mái ấm tình thương	3

sách giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
46	服装	名	fúzhuāng	trang phục	6
47	妇女	名	fùnǚ	phụ nữ	6
48	复习	动	fùxí	ôn tập	14
			G		
49	敢	动	gǎn	dám	2
50	高楼	名	gāolóu	nhà cao tầng	9
51	高雅	形	gāoyǎ	thanh lịch, tao nhã	6
52	告诉	动	gàosu	nói, nói cho (ai)	11
53	各国		gè guó	các nước	1
54	工具	名	gōngjù	phương tiện, công cụ	9
55	关心	动	guānxīn	quan tâm	3
56	管理	动	guǎnlǐ	quản lí	7
57	冠军	名	guànjūn	quán quân	14
58	广告	名	guǎnggào	quảng cáo	15
59	国情	名	guóqíng	tình hình trong nước	14
60	果脯	名	guǒfǔ	mứt quả, hoa quả sấy khô	5
61	过度	形	guòdù	quá, quá mức	15
62	过	助	guo	trợ từ biểu thị động tác đã từng xảy ra	1
			H		
63	孩子	名	háizi	trẻ em, con cái	5
64	合理	形	hélǐ	hợp lí	15
65	恢复	动	huīfù	hồi phục	16
66	活泼	形	huópo	hoạt bát, nhanh nhẹn	13
67	获取	动	huòqǔ	thu được, được	7
			J		
68	机场	名	jīchǎng	sân bay	2
69	祭祖	动	jìzǔ	tế tổ, bái tổ	8

sách-giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
70	家家户户		jiājiā hùhù	từng nhà, mọi nhà	5
71	家乡	名	jiāxiāng	quê, quê hương	9
72	简单	形	jiǎndān	đơn giản	3
73	减少	动	jiǎnshǎo	giảm, giảm bớt	15
74	将来	名	jiānglái	tương lai, sau này	10
75	饺子	名	jiǎozi	bánh chẻo, sủi cảo (một loại bánh xếp truyền thống của Trung Quốc)	5
76	接近	动	jiējìn	gần với, gần gũi với	9
77	结束	动	jiéshù	kết thúc	1
78	解释	动	jiěshì	giải thích	7
79	经过	动/名	jīngguò	trải qua, quá trình	14
80	救人		jiù rén	cứu người	16
			K		
81	开朗	形	kāilǎng	cởi mở, vui tính	13
82	克服	动	kèfú	khắc phục	14
			L		
83	理由	名	lǐyóu	lí do	11
84	链接	动	liànjiē	liên kết, kết nối	15
85	浏览	动	liúlǎn	lướt web, xem lướt qua	15
86	录像	动/名	lùxiàng	thu hình, ghi hình	15
87	轮	量	lún	vòng	14
			M		
88	面对面		miànduìmiàn	mặt đối mặt, trực tiếp	15
89	民歌	名	míngē	dân ca	7
90	名	量	míng	người (trang trọng, lịch sự)	13
91	名城	名	míngchéng	thành phố nổi tiếng	10

sách-giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
			N		
92	农村	名	nóngcūn	nông thôn	9
			O		
93	哦	叹	o	ồ, à	11
			P		
94	陪	动	péi	cùng, ở bên	3
95	配	动	pèi	kết hợp, phối hợp	6
96	票	名	piào	vé	13
97	频道	名	píndào	kênh	11
98	平静	形	píngjìng	bình lặng, yên tĩnh	9
99	评委	名	píngwěi	giám khảo	14
			Q		
100	期待	动	qīdài	mong chờ	1
101	旗袍	名	qípáo	sườn xám, xường xám	6
102	其他	代	qítā	khác	14
103	气质	名	qìzhì	phong thái, khí chất	6
104	亲戚	名	qīnqi	họ hàng, bà con, người thân	5
105	清楚	形	qīngchu	rõ ràng	2
106	全	形	quán	toàn bộ	10
107	全家	名	quánjiā	cả nhà	5
			R		
108	人口	名	rénkǒu	dân số, nhân khẩu	9
109	认为	动	rènwéi	cho rằng	14
110	软件	名	ruǎnjiàn	phần mềm	15
			S		
111	扫除	动	sǎochú	quét dọn, dọn dẹp	5
112	森林	名	sēnlín	rừng sâu, rừng già	10
113	山区	名	shānqū	vùng núi	9

sách giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
114	社交网络		shèjiāo wǎngluò	mạng xã hội	7
115	深	形	shēn	sâu sắc, đậm	13
116	省市		shěng shì	tỉnh, tỉnh và thành phố	9
117	十分	副	shífēn	hết sức, vô cùng	5
118	实现	动	shíxiàn	thực hiện	11
119	事物	名	shìwù	sự vật	11
120	收获	名/动	shōuhuò	thu hoạch, gặt hái	10
121	收看	动	shōukàn	xem, theo dõi	12
122	手续	名	shǒuxù	thủ tục, giấy tờ	13
123	首	量	shǒu	bài (hát)	1
124	受欢迎		shòu huānyíng	được yêu thích	7
125	水上木偶	名	shuǐshangmù'ǒu	múa rối nước	7
126	顺序	名	shùnxù	thứ tự	1
127	速度	名	sùdù	tốc độ	15
			T		
128	套	量	tào	bộ	6
129	特征	名	tèzhēng	đặc trưng, đặc điểm	6
130	提	动	tí	xách	2
131	体现	动	tǐxiàn	thể hiện, nói lên	6
132	体验	动	tǐyàn	trải nghiệm	14
133	条	量	tiáo	sợi, cái, con, dòng	6
134	图片	名	túpiàn	hình ảnh, bức tranh	7
135	团圆饭	名	tuányuánfàn	bữa cơm đoàn viên	5
			W		
136	外语	名	wàiyǔ	ngoại ngữ	14
137	网页	名	wǎngyè	trang web	15
138	危险	形	wēixiǎn	nguy hiểm	5

sach-giao-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
139	卫生	名/形	wèishēng	vệ sinh	3
140	文具	名	wénjù	văn phòng phẩm	3
141	文艺	名	wényì	văn nghệ	12
142	卧铺	名	wòpù	giường nằm	13
143	舞蹈	名	wǔdǎo	múa	7
144	舞龙舞狮		wǔ lóng wǔ shī	múa rồng và múa sư tử	5
	X				
145	细心	形	xìxīn	tỉ mỉ, cẩn thận	16
146	下决心		xià juéxīn	hạ quyết tâm	11
147	下载	动	xiàzài	tải, tải xuống	15
148	现代	名	xiàndài	hiện đại	7
149	现象	名	xiànxiàng	hiện tượng	11
150	相声	名	xiàngsheng	tấu nói	1
151	笑容	名	xiàoróng	nụ cười	3
152	心	名	xīn	trái tim, lòng	10
153	新闻	名	xīnwén	tin tức	11
154	信息	名	xìnxī	thông tin	7
155	行李	名	xíngli	hành lí	10
156	形式	名	xíngshì	hình thức, kiểu	7
157	行	形	xíng	được	14
158	性格	名	xìnggé	tính cách	13
159	休闲	动	xiūxián	thư nhàn, nhàn rỗi	12
160	需要	动	xūyào	cần, có nhu cầu	2
161	选	动	xuǎn	chọn, lựa chọn	9
162	选择	动	xuǎnzé	chọn, lựa chọn	13
	Y				
163	压岁钱	名	yāsuìqián	tiền mừng tuổi, tiền lì xì	5

sách-giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
164	亚军	名	yàjūn	á quân	14
165	烟花	名	yānhuā	pháo hoa	5
166	养老院	名	yǎnglǎoyuàn	viện dưỡng lão	3
167	一等奖		yī děng jiǎng	giải nhất	14
168	依赖	动	yīlài	ỷ lại, phụ thuộc	15
169	印象	名	yìnxiàng	ấn tượng	13
170	悠久	形	yōujiǔ	lâu đời	6
171	娱乐	名	yúlè	giải trí	11
172	语法	名	yǔfǎ	ngữ pháp	14
173	遇到		yùdào	gặp, gặp phải	1
174	远离	动	yuǎnlí	xa, tránh xa	7
175	愿望	名	yuànwàng	nguyện vọng, mong muốn	11
176	孕妇	名	yùnfù	phụ nữ có thai	2
			Z		
177	再	副	zài	lại, nữa	5
178	责任	名	zérèn	trách nhiệm	16
179	责任感	名	zérèngǎn	tính trách nhiệm, tinh thần trách nhiệm	3
180	展示	动	zhǎnshì	trình diễn	1
181	照顾	动	zhàogù	chăm sóc	3
182	正好	副/形	zhènghǎo	vừa hay, vừa đúng lúc	2
183	正确	形	zhèngquè	đúng, chính xác	7
184	正式	形	zhèngshì	chính thức, chỉnh tề	6
185	支持	动	zhīchí	ủng hộ	1
186	支付	动	zhīfù	chi trả, thanh toán	15
187	之所以	连	zhīsuǒyǐ	sở dĩ (dùng ở đầu câu)	7
188	值得	动	zhídé	đáng	2

sách-giáo-khoa.com

	词语	词类	拼音	词义	课号
189	只	副	zhǐ	chỉ	3
190	只要	连	zhǐyào	chỉ cần	3
191	只有	连	zhǐyǒu	chỉ có	2
192	治病		zhì bìng	trị bệnh, chữa bệnh	16
193	智能手机	名	zhìnéng shǒujī	điện thoại thông minh	15
194	志愿	名	zhìyuàn	tình nguyện	3
195	中心	名	zhōngxīn	trung tâm	8
196	中央电视台		zhōngyāng diànshìtái	đài truyền hình trung ương	11
197	主持人	名	zhǔchírén	người dẫn chương trình	1
198	助人为乐		zhù rén wéi lè	lấy việc giúp người làm niềm vui	2
199	专门	形/副	zhuānmén	chuyên, chuyên biệt	11
200	走遍		zǒu biàn	đi khắp	10
201	祖国	名	zǔguó	tổ quốc	10
202	座位	名	zuòwèi	chỗ ngồi	2

sách-giáo-khoa.com

专有名词表

	词语	拼音	词义	课号
1	大叻	Dàlè	Đà Lạt	9
2	汉语桥	Hànyǔ Qiáo	Nhịp cầu Hán ngữ	14
3	老街	Lǎojiē	Lào Cai	9
4	鸟巢	Niǎocháo	sân vận động Tổ chim	10
5	秦始皇	Qín Shǐhuáng	Tần Thuỷ Hoàng	10
6	天津	Tiānjīn	Thiên Tân	9
7	西安	Xī'ān	Tây An	10

sach-giao-khoa.com

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập nội dung: TRỊNH HIỀN THƯƠNG
Biên tập mĩ thuật: NGUYỄN BÍCH LA
Thiết kế sách: THÁI THANH VÂN
Minh hoạ: LÊ MẠNH CƯỜNG – NGUYỄN THỊ THANH VÂN
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: NGUYỄN THỊ MINH ĐỨC
Chế bản: CTCP MĨ THUẬT VÀ TRUYỀN THÔNG

Bản quyền © (2026) thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Xuất bản phẩm đã đăng kí quyền tác giả. Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

TIẾNG TRUNG QUỐC 9
Mã số: G0HH9N002P26 Khổ 19 x 26,5 cm.
Mã số ISBN: 978-604-0-46682-2
Số ĐKXB: 604-2026/CXBIPH/18-250/GD
Số QĐXB: ...../QĐ - GD - HN ngày ..... tháng ..... năm .....
Nộp lưu chiểu quý ..... năm .....

In ..... bản, (QĐ in số .....) tại các nhà in: .....



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

Các đơn vị đầu mối phát hành

- **Miền Bắc:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Bắc
- **Miền Trung:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Đà Nẵng
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Trung
- **Miền Nam:** CTCP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Phương Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục miền Nam
  CTCP Sách và Thiết bị Giáo dục Cửu Long

Website: https://nxbgd.vn

ISBN 978-604-0-46682-2

9 786040 466822

Giá: ... đ